



# PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 314, NĂM THỨ 25

THÁNG 9-2020



Điện Tử Thư (E-Mail): [huynhaitong@gmail.com](mailto:huynhaitong@gmail.com)

Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphat-hoc.org>



## NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

**PHÚC TRUNG**

Thủ Quỹ:

**DIỆU LAN**

Kiểm Soát:

**PHƯỚC SƠN**

Ban Biên Tập:

**BÌNH ANSON**

**CHÂN ĐẠI LƯỢNG**

**MINH HÒA**

**NHÂN CA**

**TÂM KHÔNG**

**TÂM TUỆ TĨNH**

**TUỆ VIÊN**

Cộng Tác:

**CHÍNH HẠNH**

**HÀN TRÚC**

**HỒNG DƯƠNG**

**MINH CHÁNH**

**MINH ĐỨC**

**TRẦN TRUNG ĐẠO**

Kỹ Thuật:

**MINH HÒA**

**NHÂN CA**

## Mục Lục

|                                                     |                          |    |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|----|
| <u>Rằm tháng Bảy: Xả tội vong nhân</u>              | BBT                      | 3  |
| <u>Thiền định một phương pháp biến cải tâm linh</u> | H.Ph. dịch               | 4  |
| <u>Hư Hư Lục: Ba bà Hoàng hậu</u>                   | Thích Nữ Như Thủy        | 7  |
| <u>Nghĩ về Mẹ nhân mùa Vu Lan</u>                   | Nguyễn Kiều Thanh        | 8  |
| <u>Câu chuyện một ly sữa</u>                        | (Sưu tầm)                | 10 |
| <u>Giao điểm giữa Thiền và Hân Hiền Đại</u>         | Phan Thanh               | 11 |
| <u>Một câu chuyện hiếu thảo</u>                     | Tú Thanh                 | 16 |
| <u>Nguồn gốc, nghi lễ, ... lễ cúng cô hồn</u>       | Quảng Chơn               | 18 |
| <u>Pháp Cú 365</u>                                  | HT. Thích Minh Châu dịch | 27 |
| <u>Karuna và tiếng hát của một bà lão ăn xin</u>    | Hoang Phong              | 28 |
| <u>Nhìn ngon nền khuya (thơ)</u>                    | Tuệ Sỹ                   | 31 |
| <u>Trên đỉnh núi đề thơ (thơ)</u>                   | Tâm Nhiên                | 31 |

Tranh bìa

## Hoa Sen năm 2020

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có**

**bài đăng trong**

**Nguyệt San Phật Học**

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

**Ban Biên Tập**

**Nguyệt San Phật Học**

## Rằm tháng Bảy

Theo tín ngưỡng của dân gian, mỗi năm vào ngày Rằm tháng 7 người ta thường cúng vong linh người khuất. Theo dân gian người ta tin rằng sau khi chết, mỗi người ai cũng có linh hồn, lúc còn sống làm những việc lành sẽ được sinh về cõi an lạc, người làm nhiều tội ác về sát sinh về gian tham, hành vi độc ác với người khác hay thú vật sẽ bị quỷ dữ bắt xuống âm ty chịu các hình phạt, hết bị hình phạt sẽ được đi đầu thai, hạng thứ ba là người có đời sống bình thường sẽ được đi đầu thai sớm trở lại làm người.

Người ta tin rằng những kẻ bị tai nạn, trôi sông, lạc chợ, chết rồi không có nơi nương tựa, không thân nhân cúng kiếng phẩm vật, nên đói khát, phá phách người sống, cho nên cần cúng kiếng cho họ, để họ được no lòng khỏi phá làng, phá xóm.

Do đó trong dân gian, sau ngày Rằm tháng Bảy người ta cúng Cô Hồn, bày một mâm lễ vật, nhà giàu có, các cửa hàng họ cúng gà quay, vịt quay, xôi, chè ..., nhà bình thường hay nghèo có chi cúng nầy, có khi trên mâm có một đĩa đậu phộng nấu, một cái bánh tráng, mấy trái chuối, mấy khúc mía, mấy chén cơm, kẹo, bánh... Cúng xong những lễ vật cúng cho hết những trẻ con hàng xóm. Nhiều khi gia chủ cho biết lễ xong, trẻ con xúm lại giành giựt nhau thức ăn.

Trong Phật giáo, chúng ta có sự tích đức Mục Kiền Liên là vị đệ nhứt thần thông trong hàng đệ tử của đức Phật, sau khi thân mẫu mất, nhớ mẹ ngài dùng thần thông vào cõi âm tìm mẹ, gặp mẹ đang chịu hình phạt đói khát, khi trở về bạch cho Phật biết. Phật dạy đến ngày Rằm tháng Bảy, sau 3 tháng chư Tăng tu tập, nhờ họ chú nguyện cho mẹ ngài, để được siêu thoát.

Do đó, noi gương ngài Mục Kiền Liên, sau Rằm Tháng Bảy, Phật tử chúng ta cúng Trai Tăng để nhờ uy lực công đức tu hành của chư Tăng, Ni chú nguyện, thân nhân của chúng ta sẽ được siêu sanh tịnh độ.

Do vậy ngày Rằm tháng Bảy người ta tin rằng đó là ngày Xá Tội Vong Nhân, người Phật tử chúng ta ai cũng có thân nhân quá vãng, đến ngày này, chúng ta đi chùa Cúng Trai Tăng, nhờ chư Tăng, Ni có công đức tu hành trong 3 tháng Hạ, cầu nguyện cho thân nhân chúng ta vãng sinh về cõi Tịnh.

Nam Mô Đại Hiếu Mục Kiền Liên Bồ Tát Ma Ha Tát.

BBT/NS/PHẬT HỌC

# Thiền định

## một phương pháp biến cải tâm linh

Đức Đạt-lai Lạt-ma và Ugyen Sangharakshita  
Hoang Phong chuyển ngữ

(Khởi đăng từ PHẬT HỌC số 302)

### Bài 4

#### Giai đoạn của sự quán thấy xuyên thấu trong thiền định

Sự quán thấy xuyên thấu (*Insight/Pleine conscience/Chánh niệm*) là gì? Đó là một sự quán thấy trong sáng, một sự nhận thức minh bạch về bản chất tự tại (*nội tại*) của mọi sự vật - trên phương diện thuật ngữ, thì kinh sách Phật giáo xem mọi sự vật cũng chỉ là "những gì đúng là như thế". Nói một cách khác với các thuật ngữ trừu tượng và triết học hơn, thì đây là một sự nhận thức trực tiếp về Hiện Thực trung thực với chính nó. Và đây cũng là phép thiền định ở cấp bậc cao nhất - đó là sự quán thấy xuyên thấu (*Insight/Vue pénétrante*) hay sự "Quán thấy" (*Sight*) (*kinh sách Hán ngữ gọi là "Quán"/觀*). Sự nhận thức về Hiện Thực đó gồm có hai khía cạnh: khía cạnh thứ nhất là sự quán thấy xuyên thấu về những gì do-điều-khiến mà có (*conditioned things*) (tức là "thế giới" này hay là những gì phù du trong thế giới đó) (*nói chung là tất cả các "hiện tượng" hiện ra trong thế giới và cả bên trong tâm thức của một cá thể. Các hiện tượng "hữu hình" và "vô hình" đó không thể tự chúng hiện hữu được, mà phải tương tác và liên kết giữa chúng với nhau để hiện hữu, nói một cách khác là chúng không thể tự hiện hữu tự nơi chúng và bởi chính chúng, kể cả "Thượng Đế" nếu không liên kết và tương tác với trí tưởng tượng của con người thì cũng sẽ không thể nào hiện hữu được, nói một cách khác là "Thượng Đế" không thể hiện hữu bên ngoài sự vận hành của não bộ hay khả năng "tưởng tượng" của con người. Mỗi người trong chúng ta tùy theo tánh khí, vốn liếng hiểu biết và ảnh hưởng giáo dục và truyền thống văn hóa của xứ sở mình sẽ tự hình dung ra một vị "Thượng Đế" cho riêng mình, do đó không thể nào có hai vị "Thượng Đế" giống nhau như đức. Tóm lại điều đó cho thấy bản chất "lệ thuộc"*

*của toàn thể thế giới hiện tượng, phản ánh nguyên lý tương liên, tương tác và tương tạo chi phối sự vận hành của tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ và cả trong tâm thức của mỗi con người. Toàn thể các hiện tượng trôi buộc và lệ thuộc vào nhau trong "thế giới" được gọi chung là các "hiện tượng do-điều-khiến mà có"/conditioned things*); khía cạnh thứ hai là sự Quán thấy Phi-điều-khiến, vượt lên trên thế giới [hiện tượng]: đó là Thế giới Tuyệt Đối (*the Absolute*) hay Thế giới Tối Hậu (*the Ultimate*) (*dù gọi thế giới Tuyệt Đối đó là Niết Bàn, cõi Cực Lạc hay Thiên Đường thì tri thức phải trải qua một quá trình thăng tiến theo chiều thẳng đứng, vượt lên trên tất cả các thể dạng u mê của tâm thức, thì mới có thể trông thấy và hòa nhập với Thế Giới đó. Tụng niệm, cầu xin, lễ lạy..., nói chung là các "phương tiện thiện xảo" rất ích lợi, thế nhưng chỉ có thể tạo ra cho mình một thể dạng an bình tạm thời trên bình diện mặt phẳng. Dù thể dạng đó an bình, phẳng lặng, thăng bằng và thanh thản đến đâu đi nữa thì cũng không thể tạo được một sự thăng tiến theo chiều thẳng đứng, giúp tri thức đạt được các cấp bậc cao hơn*).

Sự quán thấy xuyên thấu về những gì do-điều-khiến-mà-có (*conditioned things*) gồm có ba thứ hay ba khía cạnh khác nhau. Qua khía cạnh thứ nhất chúng ta nhận thấy những gì được tạo tác bởi điều kiện - có nghĩa là những gì thuộc vào thế giới - từ bản chất không mang lại cho chúng ta một sự thỏa mãn vững chắc và lâu bền (*tất cả các hiện tượng đều biến động, bám víu vào chúng chỉ mang lại khổ đau mà thôi, đó là bản chất "bất toại nguyện" của mọi hiện tượng*), vì thế chúng ta phải tìm một cái gì khác hơn. Qua khía cạnh thứ hai, chúng ta nhận thấy tất cả những gì do-điều-khiến-mà-có "*đều vô thường*" (*phù du và luôn biến đổi*), chúng ta không thể chiếm giữ chúng vĩnh viễn được. Sau cùng, qua khía cạnh thứ ba, chúng ta nhận thấy những gì do-điều-khiến-



tất cả các thứ ấy không hiện hữu một cách tuyệt đối, không hàm chứa một hiện thực trường tồn, tối hậu và đích thật nào cả (*mọi hiện tượng đều hiện ra và biến mất, rồi lại hiện ra để tiếp tục biến mất. Sự sống và cái chết của chúng ta cũng vậy cũng nằm trong sự chuyển động không ngừng đó. Phật giáo gọi sự chuyển động hay sự xoay vần bất tận đó của mọi hiện tượng bằng thuật ngữ "luân hồi". Thế nhưng dưới tác động của các thứ xung năng sinh tồn, truyền giống và sợ chết, con người lại nhìn vào sự xoay vần và chuyển động tự nhiên đó theo chiều ngược lại, tức là muốn mọi hiện tượng phải hiện hữu thật sự, vững chắc và trường tồn để bám víu vào chúng. Đây chính là nguyên nhân sâu xa nhất, nặng nề và gay gắt nhất nhất mang lại khổ đau cho từng mỗi con người, xã hội và toàn thể nhân loại. Mở rộng hơn nữa thì sự khổ đau đó còn lan rộng ra với cỏ cây và muôn loài sinh vật khác trên khắp hành tinh này*).

Trái lại sự quán thấy xuyên thấu về [thế giới] Phi-điều-kiện (the Unconditioned) - theo một cách diễn đạt nào đó - là những gì được gọi là "Năm sự Hiểu biết" hay "Năm Trí tuệ" (*tức là khái niệm về Năm bát-nhã hay prajna: bát-nhã như là một tấm gương, bát nhã như là một sự quán thấy bình đẳng, bát-nhã như là một sự quán thấy phân biệt (quán thấy từng chi tiết một của tất cả mọi hiện tượng), bát-nhã như là trí tuệ hoàn thiện (hay hoàn hảo, tức là Ý thức trọn vẹn về bốn phận mình phải giúp đỡ chúng sinh), bát nhã như là trí tuệ của Dharmadhatu ("Pháp giới", tức là cảnh giới hay bầu không gian Đạo Pháp/Dharma), Năm sự hiểu biết hay Năm bát-nhã đó cũng liên hệ với khái niệm "Ngũ Phật"). Các sự hiểu biết đó không phải là những sự hiểu biết thông thường, mà là một cái gì đó vượt cao hơn rất nhiều. Trước hết là "cái gì đó" được mô tả như là một sự hiểu biết (*trí tuệ/bát nhã/prajna*) bao hàm toàn thể mọi sự vật, không những dưới hình thức các cấu hợp tạo ra các đặc tính của chúng, mà còn xuyên thẳng vào tận bên trong tâm điểm tối hậu của chúng, và cả thể tính tâm linh của chúng - xuyên qua ánh sáng của một nguyên lý chung (*đó là nguyên lý tương liên, tương tác và tương tạo/interdependence - tiếng Phạn là Pratityasamutpada - chỉ phối sự vận hành của tất cả mọi hiện tượng*).*

Sau đó là sự hiểu biết [thứ hai] bao gồm tất cả mọi sự vật, từ các sự vật do điều-điện-mà-có và cả những gì Phi-điều-kiện, sự hiểu biết đó không bị một

chút méo mó nào do sự chủ quan tạo ra. Sự hiểu biết đó đôi khi cũng được gọi là sự "*Hiểu biết tương tự như một tấm gương*". Sở dĩ gọi như vậy là vì sự hiểu biết đó cũng giống như một tấm gương thật lớn, phản ánh tất cả mọi sự vật đúng như thế, không mang một dấu vết chủ quan hay thành kiến nào, không thêm, không bớt, không che dấu, cũng không bị xóa mờ. Mọi sự vật đều được quán thấy đúng với chúng là như thế.

Sự hiểu biết thứ ba là sự hiểu biết mọi sự vật qua đặc tính giống như nhau của chúng và qua thể tính (identity/cá tính) tuyệt đối của chúng - tức là chỉ thấy cùng khắp bản chất hay hiện thực, hay *shunyata (sự trống không hay Tánh không)* của chúng.

Sự hiểu biết thứ tư là sự hiểu biết mọi sự vật dựa vào sự khác biệt giữa chúng với nhau (*mọi sự vật đều duy nhất, mang các đặc tính riêng biệt, không thể có hai sự vật giống nhau trên tất cả mọi khía cạnh*). Sự đồng nhất tuyệt đối (*tức là sự hiểu biết thứ ba nói đến trên đây*) không hề xóa bỏ sự khác biệt tuyệt đối. Sở dĩ chúng ta trông thấy sự đồng nhất tuyệt đối và cả sự đa dạng tuyệt đối của chúng - tức là tính cách độc nhất (uniqueness) của từng mỗi sự vật - là vì chúng ta **trông thấy cả hai thứ cùng một lúc**. Đó là cách mà chúng ta trông thấy mọi sự vật qua hai khía cạnh khác nhau.

Sau hết là sự hiểu biết thứ năm, đó là sự hiểu biết về những gì mà bốn phận mình phải làm hầu mang lại sự an vui tâm linh cho tất cả các chúng sinh khác (*khi đã quán thấy được bốn sự hiểu biết trên đây thì chúng ta không khỏi nghĩ đến các chúng sinh khác không quán thấy được các sự hiểu biết đó như mình. Sự "suy nghĩ" và "Ý thức" đó mang lại cho chúng ta sự hiểu biết thứ năm là lòng từ bi, một sự hiểu biết phát sinh từ trí óc và cả con tim của mình*).

Năm thứ Hiểu biết đó hay năm Trí tuệ đó (*hay năm Bát-nhã/Prajna đó*) được biểu trưng bởi các biểu tượng mà người ta gọi là "*mandala/mạn-đà-la của năm vị Phật*" (*khái niệm Ngũ Phật*). Nếu chúng ta luyện tập về phép quán thấy hướng vào mandala đó thì chúng ta sẽ trông thấy trước hết một bầu trời thật rộng, màu xanh dương, sâu thẳm và rạng ngời. Nơi trung tâm của bầu không gian đó hiện ra một vị Phật màu trắng thật tinh khiết, cầm trong tay một bánh xe màu vàng tỏa sáng. Về

hướng đông, chúng ta sẽ trông thấy một vị Phật màu xanh dương đậm thật sẫm, cầm trong tay một *vajra* tức là một cái chùy kim cương. Về hướng nam chúng ta sẽ trông thấy một vị Phật màu vàng, cầm trong tay một viên bảo châu màu đỏ rực. Về hướng tây chúng ta sẽ trông thấy một vị Phật màu đỏ sẫm, cầm trong tay một đóa hoa sen màu đỏ. Về hướng bắc chúng ta sẽ trông thấy một vị Phật cầm hai chùy kim cương bắt chéo vào nhau.

Khi nào Năm Sự Hiểu Biết hiện ra thì sự Giác Ngộ sẽ đạt được. Chúng ta sẽ trở thành hiện thân của năm vị Phật ấy. Vào giai đoạn đó sự quán thấy xuyên thấu của chúng ta sẽ được thực hiện một cách hoàn hảo, và việc hành thiền của chúng ta cũng sẽ đạt được giới hạn tốt cùng của nó, và khi đó chúng ta cũng sẽ tự mình hiểu được thiền định thật sự là gì.

## D- PHỤ LỤC

Dưới đây là một bài thơ của nhà sư Sangharakshita trước tác lúc ông 22 tuổi

### *Meditation*

*Here perpetual incense burns;  
The heart to meditation turns,  
And all delights and passions spurns.*

*A thousand brilliant hues arise,  
More lovely than the evening skies,  
And pictures paint before our eyes.*

*All the spirit's storm and stress  
Is stilled into a nothingness,  
And healing powers descend and bless.*

*Refreshed, we rise and turn again  
To mingle with this world of pain,  
As on roses falls the rain.*

Sangharakshita, 1947

Dưới đây là bản dịch tiếng Pháp của Ujumani:

### *Méditation*

*Ici l'encens perpétuel brûle;  
Le coeur à la méditation tourne,  
Et tous les plaisirs et toutes les passions  
sont ignorés.*

*Mille teintes brillantes apparaissent,*

*Plus beau que le ciel du soir,  
Et les images peignent devant nos yeux.  
Toute la tempête et le stress de l'esprit  
Est immobile dans un néant,*

*Et les pouvoirs de guérison descendent  
et bénissent.*

*Rafrâichis, nous nous levons et  
retournons*

*Se mêler à ce monde de douleur,  
Comme sur les roses tombe la pluie.*

Ujumani

dịch năm 2014



Ujumanii là pháp danh của một đệ tử người Pháp của nhà sư Sangharakshita tại trung tâm Phật giáo Triratna Paris, được chính thức thụ phong năm 2011

Dưới đây là bản Việt dịch

### **THIỀN ĐỊNH**

*Vì thiền định, nén hương này muôn thuở,  
Cho con tim xoay vần,  
Cho lạc thú và đam mê dừng lại,  
Rạng rỡ và tuyết vời,*

*Hơn cả bầu trời, một buổi chiều sắp tắt.  
Muôn hình ảnh hiện ra trước mắt,  
Trong tâm thức giông tố và khổ đau,  
Vụt im lìm trong hư vô.*

*Sức mạnh chữa lành nào tỏa xuống  
Tươi mát, ta đứng lên và quay lại,  
Hòa mình với thế giới khổ đau này,  
Như cơn mưa, trên những cánh hồng rớt xuống.*



Bàn thờ và di ảnh của nhà sư Urgyen Sangharakshita tại Trung tâm Phật giáo Triratna, Glasgow Anh quốc.

Sinh ngày **25.08.1925**, viên tịch ngày **30.10.2018**  
(ảnh do Trung tâm Phật Triratna chụp ngày 5 tháng 11 năm 2018, lúc 20 giờ 17 phút)

Bures-Sur-Yvette, 30.11.19  
**Hoang Phong** chuyển ngữ

# Hư Hư Lục

*Thích Nữ Như Thủy*

## Ba Bà Hoàng Hậu

Ngày xưa ngày xưa, có một ông vua trẻ. Đức vua cai trị một vương quốc giàu có xinh đẹp nhưng đẹp nhất có lẽ là ba bà hoàng hậu của đức vua.

Ba vị hoàng hậu này vừa có sắc vừa có tài nên cả ba đều được đức vua sủng ái như nhau. “Mỗi người có một vẻ, mười phen vẹn mười.”

Cho đến một hôm, nhà vua bỗng nảy ra một ý nghĩ: “Trong ba mỹ nhân này thế nào cũng có một người tuyệt diệu hơn hai người kia... Nhưng ta không tài nào nhận ra được, có lẽ vì nhìn mãi có quen mắt đi chăng? Hay là ta hỏi ý kiến bọn cung phi vậy.”

Đức vua bèn mở một cuộc trưng cầu dân ý tại hậu cung để tìm xem trong ba mỹ nhân ai là người đẹp nhất, kết quả cũng không lấy gì làm sáng sủa lắm vì ai cũng cho rằng cả ba vị hoàng hậu đều đẹp ngang nhau.

Nhà vua lại đem nội vụ ra bàn với đình thần. Kết quả cũng tương tự như trên. Quan tể tướng khuyên đức vua nên dừng cuộc khảo nghiệm lại vì e nó chẳng được lợi ích gì mà đôi khi lại mang đến hậu quả khó lường được. Thay vì nghe theo lời khuyên sáng suốt của vị trung thần lão thành ấy thì đức vua của chúng ta lại nổi cơn thịnh nộ, truyền lệnh cho quan tể tướng phải giải quyết cho xong công việc trong vòng ba hôm.

(Xem tiếp trang 15)

# Nghĩ về Mẹ nhân mùa Vu Lan

Nguyễn Kiều Thanh

Ngày tháng trôi đưa tuổi xuân rồi sẽ qua mau, tuổi già sẽ tìm về gõ cửa. Tiền tài, của cải vật chất, địa vị rồi cũng sẽ phai tàn, nhưng tình yêu thương công đức sinh thành của cha mẹ không bao giờ phai nhạt. Mỗi chúng ta hãy làm tròn bổn phận chữ hiếu, làm tròn đạo con. Đừng để phút cuối của cuộc đời mới quay đầu hối tiếc thì đã quá muộn màng!

Tháng bảy lại về, mùa Vu lan báo hiệu lại đến không khí trầm mặc giữa những ngày đầu thu. Trong mỗi chúng ta ai ai cũng cảm thấy chạnh lòng khi nghĩ về cuộc đời, nghĩ về cha, nghĩ về mẹ. Những mẹ cha quá cố; những mẹ cha thương tại. Vu lan - hai tiếng nghe thật thân thương. Khi ai đó nhắc đến vu lan lòng ta lại bồi hồi nhớ mẹ. Mẹ ơi!... Phải chăng trong trái tim chúng ta, mẹ luôn là hình ảnh cao đẹp nhất; Mẹ là quê hương, mẹ là tất cả, tình thương của mẹ như mạch nguồn không bao giờ cạn. Suốt cuộc đời mẹ chỉ biết sống, chỉ biết hy sinh cho tương lai chúng con. Một Nhạc sỹ đã phải thốt lên: *"Lòng mẹ bao la như biển thái bình"*... bởi biển thái bình mênh mông bao nhiêu nước thì lòng mẹ thương con cũng sẽ là bấy nhiêu. Kể sao hết được công ơn sinh thành dưỡng dục của cha, của mẹ.

Cổ nhân nói:

*"Còn cha gót đỏ như son  
Một mai cha mất gót con đen sì".*

Chín tháng mười ngày mang nặng, đẻ đau mẹ phải chịu bao nhọc nhằn vất vả. Khi con chào đời và trưởng thành là cả một quãng

thời gian dài dằng dặc. Những lúc trái gió trở gió ốm đau, bệnh tật mẹ chính là vị bác sĩ tuyệt vời bên con, ru con giấc ngủ ngon lành. Phải chăng, cả cuộc đời của mẹ chỉ dành trọn cho con tất cả!.

*"Nước biển mênh mông không đong đầy  
tình mẹ.  
Mây trời lồng lộng không phủ kín công  
cha"...*

Đến cả: Công cha như núi thái sơn  
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Tất cả như nhắc nhở mỗi chúng ta phải ghi lòng tạc dạ. Ai có mặt trên đời này mà không do mẹ, cha sinh dưỡng? Ai sinh ra mà không nhờ ơn cha, nghĩa mẹ?.

Thưa cha, thưa mẹ! chúng con ra đời trong sự che chở của cha, trong nỗi đau đớn âu lo đùm bọc của mẹ. Thế nhưng lòng mẹ cha vẫn luôn ngập tràn niềm vui hạnh phúc khi con thơ cất tiếng khóc chào đời. Con là niềm hạnh phúc của mẹ, là niềm tự hào của cha.

Từ thuở nhỏ chưa biết gì, khi khôn lớn thành người, trong mỗi chúng ta có ai thật lòng nhớ ơn cha mẹ đề đền đáp nghĩa sanh thành. Chúng con đã quen hơi ấm của cha, sự chăm sóc âu yếm của mẹ nên cứ nghĩ rằng đó là bổn phận, là trách nhiệm của mẹ cha mà quên đi ơn nghĩa sâu dày. Chúng con ích kỷ quá, mãi cứ lo vun vén cho bản thân mình, mà quên đi cha già, mẹ yếu.

Đêm trường lại về mẹ, cha cứ tựa cửa nhìn ra, mong con mà chẳng thấy con về. Đến cả



những khi thất chí, thua bè, kém bạn con lại oán giận mẹ cha. Dù biết thế nhưng sự bao dung của cha mẹ nên Người chỉ biết nhìn con rồi mỉm cười, nụ cười nhân hậu ấy nào ai có hiểu gì khi cha mẹ đã cố giấu đi những giọt nước mắt xót xa vì thương con lòng dạ quặn thắt...

Than ôi! tội bất hiếu thật tày đình kể sao cho xiết. Khi cha mẹ mình đã già yếu chỉ biết tựa dựa vào con cái, nhưng con cái lại cho đây là gánh nặng dẫn đến khinh khi bạc đãi. Sao người chẳng nhớ thừa ấu thơ ai là người dưỡng dục chờ che? để rồi...khi cha mẹ mất đi lại khóc than kẻ lữ, lúc ấy còn có nghĩa gì nữa đâu. Trên bàn thờ khói nhang nghi ngút, với tấm ảnh vô hồn của mẹ, của cha còn lại mà thôi!

Mẹ ơi !...khi mẹ mất đi con mới hiểu ra là mình đã mang tội và con đã khóc, mặc dầu con biết nước mắt con không thể đáp đền được ơn cha, nghĩa mẹ nữa rồi... mẹ ơi!

Và thế là có người cài lên khuy áo con một nụ bạch hồng, con mới thoáng thốt nhận ra mình đã mất mẹ ...Mẹ ơi.....!

Hoa đẹp đây! có sao lòng mình lại hoảng sợ và giọt nước mắt kia sẽ chảy suốt cuộc đời....

Giờ đây con mới cảm nhận được sự cô đơn trống vắng khi thiếu tình thương vô bờ của cha mẹ. Ai? sẽ là người dỗ dành an ủi, ai sẽ nâng đỡ khi dòng đời xô đẩy?. Chỉ có cha mẹ là hi sinh tất cả vì con mà không hề đòi hỏi đáp đền. Đến bây giờ con mới nhận ra, cha mẹ là bến đỗ bình yên, là cội nguồn yêu thương hạnh phúc. Không cha, không mẹ là nỗi đau khôn cùng không gì có gì bù đắp được.

Hạnh phúc khi ai còn cha ,còn mẹ và hạnh

phúc cho những ai còn được cài lên khuy áo mình bằng bông hồng đỏ thắm.

Hôm nay cũng như bao lần dừng chân trên phố nhỏ ngã nón, nghiêng mình vĩnh biệt chiếc xe tang, chợt trong lòng mình tự hỏi..?

Ai mất mẹ?

Sao lòng mình hoảng sợ? giọt nước mắt kia bao lâu nữa sẽ là mình?

Vu Lan – Mây vương, nắng nhạt, chiều tà mang theo những chiếc lá vàng rụng rơi la tả, với những hàng mi ướt nhạt nhòa rơi lệ. Mẹ đã vĩnh biệt đi và đi mãi, nỗi đau quặn thắt. Mẹ ơi khi con nhìn thấy màu hoa trắng, nỗi đau bơ vơ mất mẹ lại ủa về như gió mùa đông lạnh lẽo.

Tiếng chuông chùa vang vọng ngân dài sâu thẳm. Theo tiếng chuông chùa con đi tìm mẹ, mẹ của con bây giờ ở đâu, mẹ ơi!.

Thế là một mùa Vu lan lại đến, con lại tìm mẹ trong ký ức. Con lại tìm mẹ trong nỗi nhớ thương vô hạn. Và con lại tìm mẹ trong cõi hư vô.

Ngày tháng trôi đưa tuổi xuân rồi sẽ qua mau, tuổi già sẽ tìm về gõ cửa.Tiền tài, của cải vật chất, địa vị rồi cũng sẽ phai tàn, nhưng tình yêu thương công đức sinh thành của cha mẹ không bao giờ phai nhạt. Mỗi chúng ta hãy làm tròn bổn phận chữ hiếu, làm tròn đạo con. Đừng để phút cuối của cuộc đời mới quay đầu hối tiếc thì đã quá muộn màng !

**NAM MÔ ĐẠI HIẾU MỤC KIẾN LIÊN BỒ TÁT**  
**Nguyễn Kiều Thanh**  
**Học sinh Trường PTTH Phan Đình Phùng TP Hà Tĩnh**

# Câu Chuyện Một Ly Sữa

(Sưu tầm)

Một cậu bé nghèo phải đi bán hàng rong để kiếm tiền học. Một hôm, dạ dày cậu trông rỗng cậu đói đến lả người. Thò tay vào túi, cậu thấy chỉ còn sót lại duy nhất có một đồng. Nhưng đó là tiền cậu hứa mua bánh cho mấy đứa em ở nhà.

Tần ngần một lát, cậu quyết định ghé vào ngôi nhà phía trước để xin chút gì đó bỏ bụng. Thế nhưng, người mở cửa là một thiếu phụ trẻ đẹp. Khiến cậu bối rối và ngập ngừng, nên thay vì hỏi xin ăn, cậu chỉ dám xin một ly nước. Thấy dáng vẻ nghèo khổ và đói là của cậu bé, người phụ nữ thay vì rót nước đã đem ra cho cậu một ly sữa lớn. Cậu chậm rãi nhấp từng ngụm sữa rồi hỏi:

– Cháu nợ cô bao nhiêu ạ ?

Người phụ nữ trả lời:

– Cháu không nợ cô cái gì cả. Mẹ cô đã dạy không bao giờ nhận tiền trả cho lòng tốt.

Cậu bé cảm kích đáp:

– Cháu sẽ biết ơn cô từ sâu thẳm trái tim cháu.

Đó là ly sữa thơm ngon nhất mà cậu từng được uống. Khi ra đi, cậu cảm thấy khỏe khoắn hơn và niềm tin của cậu vào con người như cũng mãnh liệt hơn. Trước đó, cậu như muốn đầu hàng số phận.

Nhiều năm sau, người phụ nữ bị ốm nặng. Các bác sĩ địa phương đều bó tay. Họ chuyển bà đến thành phố lớn để các chuyên gia nghiên cứu căn bệnh lạ lùng này. Tiến sĩ Howard Kelly được mời đến tham vấn. Khi ông nghe

tên thị trấn nơi người phụ nữ ở, một tia sáng ánh lên trong mắt ông. Ngay lập tức, ông khoác áo choàng và đi đến phòng bệnh của người phụ nữ nọ. Ông nhận ra ngay ân nhân của mình năm xưa.

Quay về phòng hội chẩn, ông quyết định sẽ dốc hết sức để cứu sống bệnh nhân này. Và cuối cùng nỗ lực của ông cũng được thành công. Tiến sĩ Howard Kelly đề nghị phòng y vụ chuyển cho ông hóa đơn viện phí của ân nhân để xem lại. Ông viết vài chữ bên lề của tờ biên lai và cho chuyển nó đến người phụ nữ. Bệnh người phụ nữ đã thuyên giảm và sau đó khỏi hoàn toàn.

Trước ngày bà xuất viện, bác sĩ Kelly yêu cầu phòng y vụ chuyển hóa đơn để xem lại. Ông viết vài chữ bên lề của tờ biên lai. Nhận hóa đơn, người phụ nữ hồi hộp mở ra đọc. Bà dự đoán rằng số tiền phải trả rất cao, có lẽ bà sẽ phải làm việc cật lực cả đời mới trả hết.

Ngỡ ngàng, bà đọc thấy bên lề hóa đơn một hàng chữ : “Đã được thanh toán bằng một ly sữa. Ký tên: Bác sĩ Howard Kelly.”

Bạn thân mến, đâu đó vẫn có những hành động vô ơn nhưng không phải luôn luôn như vậy. Đừng quá bi quan về cuộc đời, vì vẫn còn đó những tấm lòng nhân hậu ... Có những thứ giá trị tuy nhỏ nhưng trong hoàn cảnh nhất định đem lại một giá trị rất lớn lao. Hãy quảng đại khi trao tặng và sống xứng đáng với những gì đã lãnh nhận.

(Câu chuyện có thật về Dr. Howard Kelly – Vị bác sĩ lỗi lạc, đã sáng lập ra Khoa Ung thư tại trường Đại học John Hopkins năm 1895)



Hiện nay, khái niệm Hậu hiện đại không còn xa lạ đối với người Việt. “Nó ra đời khi mà các chủ thuyết hiện đại trở nên già cỗi, đã trở thành những đại tự sự”. Lyotard xác định: “Hậu hiện đại là sự hoài nghi đối với các siêu tự sự”. [3; tr.11]. Với bài viết này chúng tôi đem Hậu hiện đại soi chung với Thiền tông để thấy được giữa Thiền tông Phật giáo với chủ nghĩa Hậu hiện đại có những “giao lộ”.

### 1. Từ ngôn ngữ đạo đoạn hay siêu ngữ

Daisetz Teitaro Suzuki bàn trong *Thiền luận* rằng “Thiền cởi bỏ tất cả những gì ràng buộc chúng ta” [4; tr 9]. “Thiền là sáng tạo, không thể phô diễn được bằng thứ ngôn ngữ cùng nát, thiếu sinh khí của hàng bác học và mô phạm” [4; tr.443].

Luận bàn đến sự chứng ngộ của thiền thì ngôn ngữ không thể giải quyết được. Đến với quan điểm Thiền tông là rời bỏ ngôn ngữ, nếu không thì chỉ quanh quẩn

trong vòng lưới tư duy nhị nguyên. Khi cảm khái và nhận chân giá trị cái hiện hữu thì một tiếng hét làm “lạnh cả bầu trời” của Thiền sư Không Lộ vượt ra khỏi ngôn ngữ hay khi Tổ Bồ-đề Đạt-ma hỏi Huệ Khả về sự chứng ngộ chừng nào thì Tổ Huệ Khả chỉ biết im lặng lạy ba lạy khiến Tổ Đạt-ma cho rằng ông đã đạt đến phân tử của Đạo. Sự chứng ngộ của thiền là tự thân cảm nhận, không dùng ngôn ngữ để biểu đạt nên tâm ân thưởng truyền cho những ai đạt đến cảnh giới thông suốt, nghĩa là giữa người truyền và người được truyền thông tâm như gương trong, lúc này không nói cũng hiểu. Khi dùng ngôn ngữ biểu đạt Thiền thì ngôn ngữ gây đoạn không đi trọn vẹn chức năng của nó, lâm vào bế tắc.

Lê Huy Bắc nói rằng: “Hậu hiện đại lấy trò chơi ngôn ngữ làm diễn ngôn của mình. Tính chất vừa quy ước vừa đa quy ước của trò chơi ngôn ngữ là nền tảng vận động của tư duy hậu hiện đại. Theo đó, mọi ràng buộc

và sùng tín ngôn ngữ là cỗi chết của tư duy và sự sống của con người” [2; tr.19]. Hậu hiện đại cho phép người đọc tự mình phát huy những cảm quan sáng tạo, không còn hoàn toàn phụ thuộc vào ý đồ tác giả. Cũng có nghĩa là vai trò tác giả chỉ là để tạo ra văn bản còn người đọc sẽ khuấy động trong ngôn ngữ như một trò chơi. Trong khi đó, Thiền dùng thoại đầu, công án như một văn bản và nhấn mạnh đến “Nhất tự quan” – cửa ải một chữ để cho thiền sinh đạt đạo.

Trong *Lý thuyết phê bình hậu hiện đại như một siêu ngữ*, GS. Lê Huy Bắc có nói rằng: “đành rằng tất cả tồn tại đều được diễn đạt qua ngôn ngữ nhưng cứ nhất tin vào khả năng đó của ngôn ngữ thì con người sẽ là một kẻ thiền cận hết chỗ nói” [tr.20]. “Hậu hiện đại không còn sử dụng ngôn ngữ theo kiểu thông thường mà nó trở thành một siêu ngữ. Nó khiến cho người đọc cảm nhận bằng một cảm quan mới lạ”. Cũng trong bài viết đó, Lê Huy Bắc đã lấy ví dụ về việc Đức Phật Thích-ca truyền tâm ấn lại cho ngài Ca-diếp bằng cách đưa cành hoa sen lên. Ngài Ca-diếp mỉm cười và được cho là đã ngộ được ý chỉ của Thiền tông. “Ngày nay chúng ta xem Ca-diếp là một ông Phật bởi vì Đức Phật đã nói như thế, chứ còn lâu hoặc chẳng thể nào chúng ta tiếp cận được Phật tính của bậc tôn giả kia. Vậy sự đạt đạo hoặc ngộ được chân lý thì không thể diễn đạt bằng ngôn ngữ” [2; tr.20].

Thiền chú trọng đến *ngôn ngữ đạo đoạn* và *tâm hành xư diệt*. *Ngôn ngữ đạo đoạn* là cắt đứt con đường ngôn ngữ; *tâm hành xư diệt* nghĩa là tiêu diệt chỗ vận hành của tâm, tức là đừng để tâm ý đi tìm những ý niệm: có- không, sanh-diệt... để mong cắt nghĩa sự thật.

Tông chỉ của Thiền tông là:

*Giáo ngoại biệt truyền  
Bất lập văn tự  
Trực chỉ nhân tâm  
Kiến tánh thành Phật.*

Thiền tông vượt qua ngôn ngữ, dùng nhiều phương tiện đưa con người trở lại bản thể Tánh Không mà chứng nhập Phật tính. Ngôn ngữ là phương tiện như thuyền qua sông, như ngón tay chỉ mặt trăng (tiêu nguyệt chỉ). Phải biết bước ra khỏi thuyền để lên bờ hay phải biết nhìn theo hướng ngón tay để thấy mặt trăng.

Tác giả Insara viết rằng: “Tính giải thiêng và giải hoặc cùng sự phi nghiêm cần của hậu hiện đại cũng để tìm được tiếng nói tương đồng trong tư tưởng và hành động của thiền sư. Cuối cùng, trong khi Phật giáo Thiền tông vận dụng nhiều phương tiện – có khi rất khắc nghiệt – để đưa người tu tập đạt giác ngộ tối thượng thì chủ nghĩa hậu hiện đại cho phép văn chương sử dụng mọi thủ pháp cần thiết – có chất liệu ngôn từ – thể nào chúng mang lại hiệu quả nghệ thuật cao nhất”.

## 2.- Đền phi trung tâm hay tánh Không

Khi Nietzsche thông thiết tuyên bố rằng: “Thượng đế đã chết” hay tuyên bố “đây là buổi hoàng hôn của những thần tượng” nghĩa là vấn đề trung tâm không còn tồn tại, không còn được xem trọng nữa. Phi trung tâm, phi chủ thể đã hướng đến sự đổ vỡ, phá bỏ vai trò trung tâm chủ thể, tạo nên những mảnh rời rạc.

Theo Nguyễn Nguyên Căn thì “phi trung tâm hóa nghĩa là tạo ra nhiều trung tâm, mỗi nhân vật trong tác phẩm trở thành một trung tâm của câu chuyện nào đó, giữa câu chuyện có thể có hoặc không có mối liên hệ nào và không có khả năng kết hợp lại với



nhau, tất cả tạo thành những mảnh vỡ được khòp lại theo ý thích của tác giả”.

Soi xét vào truyện ngắn Việt Nam ta bắt gặp rất nhiều truyện được tác giả xây dựng theo kiểu phi trung tâm, không có chủ thể. Chẳng hạn trong *Sang sông* của Nguyễn Huy Thiệp. Một chuyến đò ngang chở khách sang sông lại đầy đủ tất cả các hạng người; từ những nhân vật đại diện cho tầng lớp trí thức học giả như nhà giáo, nhà thơ cho đến kẻ buôn bán; từ đại diện cho tầng lớp sang trọng về đạo đức như nhà sư cho đến kẻ trộm, giết người, dâm dăng; từ người già cho đến trẻ nhỏ; cả đàn ông đàn bà... tất cả cùng chung trên một chuyến đò. Lẽ ra chủ đò thì lái đò đưa khách sang sông thế mà bị tên cướp tranh lấy nhiệm vụ ấy. Cách xây dựng hệ thống nhân vật như vậy không nằm ngoài một việc phi trung tâm hóa, phi chủ thể hóa. Trên chuyến đò ấy không còn nhân vật trung tâm nữa. Qua đó ta thấy được rằng Nguyễn Huy Thiệp đang mã hóa nhân vật trên chuyến đò của mình như toàn thể xã hội, toàn thể vạn loại chúng sanh. Phi trung tâm để cho thấy sự bình đẳng, ai cũng có vai trò như nhau trên cùng một chuyến đò.

Trong truyện *Tướng về hưu* của Nguyễn Huy Thiệp, vai trò của vị tướng-người cha trong gia đình không còn được thể hiện. Lẽ ra khi tại chức thì vị tướng là trung tâm của mọi hoạt động nhưng nay về hưu, mọi giá trị bị xóa bỏ. Hình tượng nhân vật trung tâm không còn giá trị.

Ở truyện *Không có vua* ta cũng nhận thấy cách xây dựng phi trung tâm này một lần nữa được Nguyễn Huy Thiệp vận dụng. Một gia đình nhiều người mà toàn là đàn ông thì nhân vật trung tâm lại càng bị xóa nhòa. Không có vua nghĩa là không có ai cai trị, nghĩa là sẽ loạn lạc, tôn ti trật tự sẽ bị xóa

bỏ. Con không là con, cha không là cha, anh em không rõ vai trò anh em, cũng có nghĩa là không có trung tâm, không còn trung tâm.

Trong *Thành phố nhà thờ* của Donard Bartheline thì tính phi trung tâm rất rõ rệt. Lẽ ra mỗi khu vực hay địa bàn nào đó chỉ cần một nhà thờ là đủ để chặn dất đàn cừu-con chiên. Đằng này, nhà thờ dày đặc, nằm sát nhau nguyên một thành phố; có nghĩa là vai trò của nhà thờ không còn nguyên giá trị nữa. Khi tất cả con chiên tập trung về nhà thờ thì nhà thờ là trung tâm, là một địa điểm vô cùng thiêng liêng và quan trọng. Thế mà ở đây, nhà thờ mất đi tính thiêng liêng của nó. Ngay ở lầu chuông là cảnh sông bụi trần nhơ nhớp của những con chiên.

Nhật Chiêu nói rằng: “tư tưởng hậu hiện đại không cho phép một cực nào trong một hệ thống trở thành trung tâm-vì trung tâm không phải là trung tâm. Tâm điểm là phi tâm điểm. Với Thiền, ngoại vi và tâm điểm là một, không cần phải giải cấu trúc về trung tâm, không cần phải nghĩ bàn làm chi cho nhọc”.

Tánh Không của Thiền tông là “đứng ngoài”- “vượt lên” đối đãi nhị nguyên phân biệt. Khi nhận ra không phải không có và không phải không không thì thấy cái giây phút hiện tại hiện hữu. Đồng thời không còn thấy cái bản ngã trong mỗi con người. Nghĩa là Tánh Không phá ngã, phá chấp, gạt bỏ bám víu đối đãi nhị nguyên để đạt đến vô ngã, trở lại giây phút hiện tại.

Trong *Khóa hư lục*:

*Một hôm vua (Trần Thái Tông) đến thăm chùa Chân Giáo. Có vị Tăng tên Đức Thành người nhà Tống hỏi: Thế Tôn chưa rời Đâu-suất đã giáng sanh vương cung, chưa ra khỏi thai mẹ độ người đã xong. Là ý nghĩa*

thế nào?

Vua đáp:

*Ngàn sông có nước ngàn trăng hiện,  
Muôn dặm không mây muôn dặm trời.*

Tăng hỏi:

*Chưa rời cung, chưa ra đời đã được chỉ  
dạy.  
Đã rời cung, đã ra đời việc thế nào?*

Vua đáp:

*Mây sanh đánh núi toàn màu trắng,  
Nước đến Tiêu, Tương một dáng trong.*

Tăng hỏi:

*Mưa tạnh sắc núi sáng,  
Mây đi trong động ngời.  
Vì sao ẩn hiện như một?*

Vua đáp:

*Trừ người quả thật con ta đó,  
Ai kẻ bạo chân vào đường này.*

Như vậy ta thấy rằng, câu trả lời không đúng với mục đích của vị thiền sinh muốn nhận. Câu hỏi một đằng, câu trả lời một nẻo. Đối thoại không còn là đối thoại nữa. Phá vỡ ý đồ của người hỏi, dẹp bỏ việc thấy “cái ta” trong đối thoại. Những mảnh vỡ đối thoại theo kiểu này chẳng xa lạ gì và chẳng khó bắt gặp trong văn học hậu hiện đại.

Ngôn ngữ không còn là một tự sự truyền thông mà nó rời rạc, hỗn độn. Cũng có nghĩa là đánh vỡ trung tâm, giải thiêng, phá chấp trở về với tánh Không. Thiền đưa hành giả về với thực tại, rời xa sự bám víu, đối đãi nhị nguyên. Hậu hiện đại giúp người tiếp nhận vạch tìm và nhận thấy giá trị của tác phẩm.

Chẳng phải trong một truyện thiền khác, khi Đức Phật đưa ngón tay chỉ mặt trăng thì siêu ngữ của hành động này là chân lý, là trăng chứ không phải là ngón tay. Ngón tay là phương tiện chứ không phải là mục đích, mặt trăng mới là mục đích. Việc nhận ra vấn đề này trong văn học hậu hiện đại chính là cách cho chúng ta xâu chuỗi các hình tượng phi trung tâm. Muốn hiểu rõ được giá trị khi xây dựng phi trung tâm thì ta cần vượt qua ngôn ngữ, hiểu rõ cái siêu ngữ hiện đằng sau văn bản như việc muốn hiểu rõ chân lý cần phải vượt qua ngôn ngữ, vượt qua phương tiện chứ không bám vào phương tiện. Muốn hiểu được đạo cần phải nắm cốt yếu, muốn thấy mặt trăng thì phải nhìn theo hướng ngón tay chỉ chứ không phải nhìn ngón tay.

Trong quá trình xây dựng phi trung tâm hóa của hậu hiện đại và tánh Không của Thiền chính là việc xây dựng đối thoại. Văn học truyền thống xây dựng đối thoại theo kiểu tự sự còn hậu hiện đại lại không theo mẫu ấy. Nhân vật tùy ngôn phát ngôn, đẩy ngôn từ ngày càng xa so với hiện thực. Cũng chính vì vậy mà phi trung tâm càng hiện rõ trong mỗi tác phẩm. Không có trung tâm thì ngôn ngữ cũng không trung tâm, ngôn ngữ trở nên hỗn độn. Trong khi nhân vật của hậu hiện đại trở thành những mảnh vỡ thì Thiền lại đưa con người về với những im lặng, vô ngôn.

Như vậy Siêu ngữ hay Vô ngôn; phi trung tâm hay Tánh Không giữa hậu hiện đại và Thiền trở thành giao điểm. Trong quá trình xây dựng phi trung tâm, hậu hiện đại đã sử dụng những yếu tố siêu ngữ, phá bỏ chủ thể, tạo ra những mảnh vỡ khiến ta nhìn thấy toàn là một mớ hỗn độn. Còn tánh Không của Thiền giúp người ta phá bỏ bản ngã, vượt ra khỏi ngôn ngữ bằng nhiều phương tiện khác nhau mà chúng nhập chân

lý, chứng nhập Phật tính.

Với những cách tiếp cận như vậy ta thấy Thiên và Hậu hiện đại có những giao điểm, những mắt xích chung.

Nhật Chiêu viết: “Những đề tài như ngôn ngữ, bản ngã, thời gian, cái chết, hư không, hoài nghi... đều được quan tâm. Tư tưởng đôi bên có khi chạm phốt qua nhau, lướt qua nhau và sau đó mỗi bên lại đi trên con đường của mình, bay đi: con đường của trò chơi dấu vết ở hậu hiện đại và con đường vô ngân tích ở Thiên” [2; tr.54].

Kể từ lúc Đức Phật “niêm hoa vi tiếu”, Thiên tông không phải là một khái niệm trừu tượng mà nó đi trước những giới hạn của ngôn ngữ để mở rộng cường độ và phạm vi tiếp nhận của những người tham gia. Và trong thời đại hôm nay ta có Hậu hiện đại, cái vượt qua, phá vỡ “đại tự sự”.

#### Tài liệu tham khảo chính:

1. Thiện Chánh dịch (2009), *Thiên Nhật Bản*, Nxb Thuận Hóa.
2. Lê Huy Bắc (2013), *Phê bình văn học hậu hiện đại Việt Nam*, Nxb Tri Thức.
3. Nguyễn Thành, Hồ Thế Hà, Nguyễn Hồng Dũng (chủ biên) (2013), *Văn học hậu hiện đại – diễn giải và tiếp nhận*, Nxb Văn Học.
4. Daisetz Teitaro Suzuki (2011), *Thiền luận 3 tập*, Nxb Tổng Hợp TP.Hồ Chí Minh.



# Hư Hư Lục

*Thích Nữ Như Thủy*

## Ba Bà Hoàng Hậu

(Tiếp theo trang 7)

Nhà vua nguôi giận. Một ông thầy bói được lập tức triệu vào cung để chiêm ngưỡng dung nhan ba người đẹp. Vị bốc sư không chịu cho biết kết quả ngay mà xin khát lại ngày hôm sau để về “tra tự điển” lại.

Lão bốc sư đi rồi, quan tể tướng bèn bỏ nhỏ với đức vua:

- Muôn tâu thánh thượng! Hạ thần trộm nghĩ rằng quý đức bà mỗi người một vẻ đẹp riêng, tùy theo nhãn quan và sở thích của từng người, ý kiến của chúng thần có thể bất đồng nhau, nhưng vì sợ uy quyền của đức bà nên bộ hạ thần không dám nói lên ý kiến của mình mà chỉ kết luận chung rằng cả ba đều tài sắc ngang nhau... Nếu thần không làm thì lão bốc sư này cũng lâm vào một tình thế khó xử như bọn hạ thần nên lão mới khát lại vào ngày mai đó thôi!

- Thế thì khanh giải quyết bằng cách nào?

- Muôn tâu bệ hạ giá mạo ba bức thơ, ký tên của ba đức bà, hẹn lão ấy đến ba địa điểm riêng. Nếu y đến địa điểm nào thì đức bà ấy sẽ là người đẹp nhất.

- Hay lắm! Khanh hãy thi hành ngay cho trẫm.

(Xem tiếp trang 27)



## Một câu chuyện hiếu thảo: Con trai 85 tuổi chăm sóc mẹ già 113 tuổi *Tú Thanh*



### Cụ Năm Đức ngày ngày cõng mẹ trên lưng

Trong xã hội ngày nay, ai cũng phải chấp nhận tuổi già thường phải sống quanh hiu những ngày cuối cùng của cuộc đời. Ở những nước có hệ thống an sinh xã hội hoàn hảo, đa số người cao niên tới một lúc nào đó cũng phải bước chân vào nơi mà họ không muốn: các viện dưỡng lão. Tại đây ngoài nhu cầu ăn uống, họ được chăm sóc y tế

hàng ngày. Nhưng đó cũng không phải là một điều lý tưởng.

Trong xã hội Việt Nam thời xưa, việc ông bà, cha mẹ, con cháu sống chung trong một đại gia đình là điều thường thấy. Còn ngày nay thì sao?

Vừa qua, trên các diễn đàn đã lan truyền một câu chuyện cảm động, kèm theo những bức ảnh hiếm có về tình cảm mẹ con. Điều đáng nói là người con trong bức ảnh này là một cụ già 85 tuổi, đầu tóc bạc phơ. Nhưng hàng ngày ông vẫn chăm sóc người mẹ già đã 113 tuổi một cách chu đáo, từ việc ăn uống, đi lại ngay cả trong giấc ngủ... khiến ai cũng nể phục.

Người con trai hiếu thảo đó là ông Nguyễn Văn Đức, lối xóm thường gọi ông Năm Đức, nhà ở ấp An Ngãi, xã An Thạnh, huyện Thạnh Phú, Bến Tre. Tại đây chỉ cần nhắc đến tên ông hoặc hỏi “gia đình thượng thọ” thì mọi người đều biết. Ông Đức năm nay đã bước sang tuổi 85, và vợ ông, bà Phạm Thị Trù, cũng đã gần 80. Vì các con đều sinh sống ở xa, nên trong nhà chỉ còn ông bà thay nhau chăm sóc người mẹ già đã 113 tuổi, cụ Trần Thị Nguy.

Đây không những là một gia đình có một trong những cụ già sống thọ nhất Việt Nam, mà còn là nơi đang giữ truyền thống đạo hiếu – một nét đẹp mang giá trị nhân văn đã bị phai nhạt không ít trong xã hội ngày nay.

Nhìn cảnh ông Đức đang ngồi bón từng miếng cơm cho mẹ già với những cử chỉ nhẹ nhàng, ân cần của ông đối với bậc sinh thành



hay khi bắt gặp ông công mẹ đi vòng quanh, mới thấy cảm phục một người con ngay trong tuổi già vẫn làm tròn bổn phận.

Chia sẻ về nếp sống trong gia đình, người con dâu, bà Phạm Thị Trù cho biết từ khi về làm dâu, 60 năm sống chung dưới một mái nhà nhưng chưa bao giờ mẹ chồng nặng lời với bà. Trong nhà, con cháu làm việc gì không vừa ý, cụ Ngụy chỉ nhắc nhở một cách nhẹ nhàng.

Trên một diễn đàn, bộ ảnh của ông Đức và mẹ đã nhận được hơn 10.000 lượt like và hàng trăm chia sẻ, bình luận của cư dân mạng. Đa số đều tỏ ra kính phục với tấm lòng của cụ dành cho người mẹ.

Bạn Liên Nguyễn bình luận: “Nhìn những hình ảnh giản dị này tự nhiên rơi nước mắt”. Bạn Trúc Vy thì nói: “Khi về già vẫn được chăm sóc cha mẹ thì đó là điều hạnh phúc. Thực sự cảm động trước lòng hiếu thảo và tình thương của cụ dành cho mẹ. Chúc ông bà mãi mạnh khỏe sống với con cháu”.

Về phần mình, ông Đức cho biết đây là điều mà ông muốn các con mình nhìn cha mẹ để noi theo. “Các con tôi đều đã trưởng thành, có gia đình riêng và đi làm ăn xa, nhưng mỗi lần đến dịp lễ tết lại tụ về sum họp đầy đủ. Chúng tôi từ đời ông bà đến đời cha mẹ, gia đình luôn đầm ấm, còn vợ chồng tôi luôn sẵn sàng đón sinh thành chu đáo, chúng tôi sẽ lấy đó làm tấm gương để sống cho phải đạo”.

Sách “Nhị thập tứ hiếu” ngày xưa có chép câu chuyện “quạt nồng ấp lạnh” của một đứa bé lên 9 tên Hoàng Hương. Vì mẹ mất sớm, cậu ở với cha và thờ cha một mực hiếu đễ. Vào mùa hạ, thời tiết về đêm nóng nực oi bức, Hoàng Hương quạt màn chiếu, chăn

đệm cho thoáng mát trước khi cha ngủ. Mùa đông, tiết trời lạnh lẽo, đêm đêm Hoàng Hương vào giường cha nằm lăn qua trở lại một lúc lâu, để mền chiếu ấm hơi người cho cha già được ngon giấc.

So sánh chuyện “quạt nồng ấp lạnh” của Hoàng Hương, với chuyện của người con 85 tuổi chăm sóc mẹ già 113 tuổi, người ta thấy lòng hiếu kính của ông Nguyễn Văn Đức cũng không hề kém người xưa.

**Tú Thanh / SBTN**



*Ông Năm Đức đút cho mẹ ăn*



*Ông Năm Đức quạt cho mẹ ngủ*

# **Nguồn gốc nghi lễ, chức năng, ý nghĩa của lễ cúng cô hồn**

*Quảng Chơn*

**Nghiên cứu bộ tượng Thánh Tăng A-nan và Đức Ông Cấp Cô Độc trong truyền thống nghệ thuật Phật giáo Việt Nam, chúng ta thấy người Việt xưa đã khéo léo chuyển hóa hai vị đệ tử nổi tiếng của Phật để trở thành Thánh Tăng và Đức Ông trong truyền thống thờ tự ở các chùa Việt ở miền Bắc.**

Thánh Tăng và Đức Ông đã từ từ đi vào văn hóa Phật giáo người Việt và trở thành một phần tín ngưỡng của phổ biến trong nhân gian. Câu chuyện ngài A-nan gặp quỷ đói rồi với lòng từ bi vô lượng đã xin Đức Phật phương tiện cứu giúp cho loài ngạ quỷ được no đủ và độ thoát cảnh địa ngục đã được các vị tổ sư Mật tông chuyển thành nghi thức cúng thí cô hồn. Các vị Tăng Việt Nam đã tiến một bước nữa bằng cách áp dụng nghi thức tiêu thí thực cô hồn vào các khóa lễ buổi chiều để cầu nguyện cho các oan hồn uổng tử, các chiến sĩ trận vong, cùng đồng bào tử nạn và các cô hồn bị chết oan không thể đi đầu thai, trở thành những cô hồn không nơi nương tựa...

Sự xuất hiện của việc tạo tượng Thánh Tăng A-nan và Đức Ông Cấp Cô Độc đóng một vai trò quan trọng trong sự thờ cúng ở các chùa Việt. Điều đó cũng đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của người Phật tử Việt qua ba vấn đề: thứ nhất, việc tạo hình tượng cho việc thờ cúng theo nghi lễ tôn giáo; thứ hai, đáp ứng cho nhu cầu tổ chức tín ngưỡng trong hệ thống chùa chiền; và thứ ba, đáp ứng nguyện vọng tâm linh của người Phật tử Việt. Ở phần này chúng tôi sẽ đề cập tới câu chuyện ngài A-nan gặp ngạ quỷ, tóm tắt nội dung về

nghi thức chẩn tế cô hồn, và cuối cùng sẽ bàn tới sự quan trọng của việc cúng cô hồn trong tín ngưỡng Phật giáo Việt Nam.

Trước khi bàn về nội dung nghi thức thực cô hồn, chúng ta cũng cần bàn sơ về ý nghĩa hai chữ “cô hồn” được nói nhiều trong bài này. Phật giáo tin rằng con đường sinh tử luân hồi, chúng sinh có thể phân làm sáu nẻo: trời, a-tu-la, người, địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh; trong đó, ngạ quỷ và súc sanh là hai cõi thấp nhất. Kinh văn ghi rằng ngạ quỷ là loài quỷ bị đói khát khổ sở triền miên và có thân hình xấu xa, bụng to như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, đói khát vô cùng và ăn uống cái gì cũng biến thành lửa đỏ nung cháy tâm can. Các loài quỷ đói này vì đời trước đã tạo các nghiệp xấu ác, lại bỏn sẻn tham tài tham của không bao giờ bố thí cho một ai nên bị sinh vào loài quỷ đói. Phật cũng dạy rằng không có gì là trường tồn bất biến. Như các loài quỷ đói nếu biết ăn năn sám hối các tội lỗi xưa, và nếu như các nghiệp ác dần dần được tiêu trừ thì cũng có thể sinh lại làm người, sinh vào cõi trời, hoặc vãng sinh về cõi tịnh độ. Theo quan điểm nhân gian thì các cô hồn ngạ quỷ là những người bị chết oan, chết khi còn trẻ, chết khi còn lắm duyên tiếc cuộc đời, chết vì bị các tai nạn, và chết rồi không có siêu sinh, không có nơi nương tựa, không có ai cúng kính cầu nguyện cho. Các loài cô hồn uổng tử này vì không được tái sinh, nên lang thang đầu đó, và nhiều khi trở lại quấy phá người sống. Theo Phật giáo, một trong những phương thức hữu hiệu nhất để cứu độ các vong hồn ngạ quỷ, các oan hồn uổng tử là thiết đàn chẩn tế cô hồn, cầu nguyện cho họ

được siêu sinh về cõi tịnh độ.

Xuất xứ của nghi thức chẩn tế cô hồn bắt nguồn từ câu chuyện ngài A-nan gặp con quỷ đói có tên là Tiêu Diện Khẩu (miệng bị thiêu đốt), có bản kinh dịch là Diện Nhiên (*mặt bị thiêu đốt*). Trong nghi *Mông sơn thí thực* danh xưng là Diện Nhiên Bồ tát. Kinh Phật thuật lại rằng một đêm vào mùa an cư kiết hạ, ngài A-nan đang ngồi thiền ở một động đá trong khu rừng nhỏ, khi ngài mở mắt xuất định thì thấy một con quỷ đói xấu xa tên là Tiêu Diện đứng ở trước mặt ngài. Quỷ Tiêu Diện cảnh báo ngài A-nan rằng nếu ngài không bỏ thí thức ăn và nước uống cho các loài quỷ đói ở trong vùng, thì trong vòng ba ngày nữa ngài A-nan sẽ chết và sẽ bị sinh làm ngạ quỷ. Bị gặp quỷ đói trong lúc đang ngồi thiền lại bị cảnh cáo đe dọa, nên A-nan sợ hãi gặp Phật và cầu cứu Đức Phật tìm phương pháp cứu giúp. Thương tình A-nan và các chúng sinh đau khổ, nhân đó Đức Phật dạy cho A-nan các bài thần chú. Đức Phật nói rằng các bài thần chú này là do Đức Thế Tôn học được từ Đức Quán Thế Âm khi còn là vị cổ Phật trong nhiều kiếp trước. Vào thời đó Đức Thế Tôn là một vị Bà-la-môn đang trên con đường Phật đạo. Đức Phật dạy Tôn giả A-nan rằng các bài chú này có công năng vô lượng vô biên, có thể biến một chén cháo, một nắm gạo, một tách nước trong trở thành cam lồ mỹ vị và có thể cúng thí cho vô lượng cô hồn mà thức ăn thức uống không bao giờ hết. Hơn nữa, nếu các loài ngạ quỷ hết sức chú tâm lắng nghe khi đọc tụng các bài thần chú này, chúng có thể biến thân ngạ quỷ ghê tởm xấu xa thành thân thể đẹp và có thể sinh vào cõi trời, cõi người hoặc được sinh vào cõi Tịnh độ.

Các kinh liên quan đến chẩn tế cô hồn được Tam Tạng Pháp sư Mật tông tên là Bất Không dịch ra chữ Hán vào thế kỷ VIII, thời Đường. Một trong các kinh quan trọng nhất là *Thí chú ngạ quỷ ẩm thực cấp thủy*

*pháp* (Theo *Đại Tạng Đại Chính Tân Tu*, bản kinh này đánh số 1215). Tất cả các bản kinh Mật tông này đã làm nền tảng cho phần nghi lễ, và cung cấp các bài thần chú, các thủ ấn quan trọng, để cho các pháp sư Mật giáo tổ chức nghi thức chẩn tế cô hồn ngạ quỷ. Ban đầu các nghi lễ này chỉ được thiết lập ở trong hoàng cung để cầu nguyện cho vua chúa, các hoàng gia, nhưng dần dần lan rộng ra dân gian. Vào các triều đại kế tiếp, các pháp sư Trung Quốc đã kết hợp nghi thức chẩn tế với một số nghi thức kỳ siêu khác để cầu nguyện cho cô hồn ngạ quỷ, các linh hồn người mới chết, và được tổ chức long trọng trong các dịp lễ. Dần dần sự tăng từ các tông phái khác như Thiền tông và Tịnh độ cũng sử dụng nghi lễ chẩn tế cô hồn để làm phương tiện độ sinh và là một phương thức tiếp xúc với quần chúng. Về sau, các vị thầy cúng, các vị cư sĩ tại gia, và các pháp sư đạo Lão cũng đã học tập và sử dụng nghi thức khoa nghi cúng này để thiết đàn chẩn tế siêu độ vong nhân. Vào thời nhà Minh và nhà Thanh, nghi thức chẩn tế cô hồn trở thành phổ biến và được áp dụng khắp nơi. Cũng từ đó các bản nghi thức cúng cô hồn được in thành tập và được sử dụng ở các nước Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam.

Một số bản nghi thức chẩn tế cô hồn được du nhập vào Việt Nam vào khoảng thế kỷ thứ XIII dưới triều đại nhà Trần (1225-1400). Hai vị tổ nổi tiếng dòng Trúc Lâm của hệ thống Thiền tông Việt Nam đã dùng các nghi lễ và khoa cúng này trong việc hoàng pháp. Trúc Lâm Đệ nhị Tổ Pháp Loa (1284-1330) đã dùng nghi lễ chẩn tế này để cầu nguyện ở triều đình. Đệ tam Tổ Huyền Quang (1254-1334) cũng đã dùng nghi thức chẩn tế cầu nguyện cho các chiến sĩ tử vong và đồng bào tử nạn trong ba cuộc chiến chống quân Nguyên Mông. Ở Việt Nam, nghi thức chẩn tế cô hồn không những được

sử dụng để cầu nguyện cho cô hồn uông tử, chiến sĩ trận vong, đồng bào tử nạn, và người mới tạ thế, mà còn dùng để cầu nguyện quốc thái dân an. Nghi thức đại chẩn tế này rất cần thiết và quan trọng và thường được thiết lập đại đàn siêu độ sau những năm chiến tranh ly loạn. Vào khoảng thập niên 1630, Thiền sư Chiết Công nhà Minh khi sang Việt Nam hoằng pháp đã mang theo một bản nghi thức mới in ở Trung Quốc thời đó. Trong những năm vào thập kỷ 1640, chúa Trịnh đã cung thỉnh ngài Chuyết Công cùng đệ tử là ngài Minh Hành tổ chức đại đàn chẩn tế Thủy Lục Không Đại Pháp Hội để cầu nguyện cho vua Lê, chúa Trịnh và quân chúng. Theo văn bia chùa Bút Tháp và chùa Phật Tích tại tỉnh Bắc Ninh, vào năm 1645 khi công chúa Lê Thị Ngọc Duyên vào năm 30 tuổi đã xin vua cha cắt tóc đi tu với Thiền sư Minh Hành tại chùa Bút Tháp, chúa Trịnh Tráng đã mời ngài Minh Hành tổ chức đại đàn chẩn tế sau khi làm lễ xuất gia cho công chúa. Từ đó về sau nghi thức chẩn tế này lưu hành rộng rãi ở các chùa lớn tại miền Bắc. Ở Việt Nam, nghi lễ chẩn tế cô hồn thường được tổ chức vào rằm tháng Bảy, mùa Vu lan thắng hội. Đây là một ngày lễ lớn rất quan trọng trong truyền thống Phật giáo truyền thống Đại thừa nhằm để cầu nguyện cho ông bà tổ tiên quá vãng, và là ngày lễ lớn trong nhân gian để cúng cô hồn nga quỷ. Khắp các nơi, đồng bào quy tụ về chùa để cúng dường trai tăng và dự lễ cúng thí thực cô hồn tổ chức vào buổi chiều.

Thiền sư Chân Nguyên, đời thứ ba kể từ Tổ Chuyết Công, đã có công sưu tập và hoàn thành hai tập khoa nghi lễ dùng trong việc chẩn tế cô hồn. Đó là hai khoa cúng quan trọng được lưu hành trong Tăng đoàn Phật giáo Việt Nam. Bộ *Thủy Lục Chư Khoa* và bộ *Thủy Lục Toàn Tập* hiện nay vẫn còn các bản in tại một số chùa ở Hà Nội và tại Thư viện Hán Nôm (Hà Nội). Hai bộ khoa thủy

lục này thường được dùng trong những đàn đại chẩn tế ở Việt Nam. Đại thi hào Nguyễn Du cũng đã dựa văn bản khoa cúng thí thực cô và đã diễn Nôm một phần qua áng văn nổi tiếng *Văn tế Thập Loại Chúng Sinh*.

Khác với hai bộ khoa cúng trên, nghi thức tiểu thí thực thường được tụng ở các chùa vào buổi chiều. Thức cúng gồm có một chén cháo loãng, một bát nước trong, một chén gạo, và một chén muối. Nếu như có thì giờ, thì vị làm lễ tụng thêm kinh *A-di-đà*, tụng *Hồng Danh Bảo Sám*, rồi mới tụng nghi *Mông Sơn Thí Thực* trong phần cúng cô hồn.

Nội dung nghi *Mông Sơn Thí Thực* có thể tóm tắt như sau. Trước hết, vị hành giả niệm danh hiệu Bồ-tát Diện Nhiên ba lần, và tụng bài sám nhắc nhở các cô hồn muốn sinh về cõi Tịnh độ thì nên hết lòng lắng nghe bốn câu kệ trích từ kinh *Hoa Nghiêm*. Bài kệ đại ý dạy phải quán sát tất cả các pháp và hết thảy chư Phật trong ba đời đều do tâm tạo. Tiếp theo là tụng ba bài thần chú phá cửa địa ngục để các cô hồn ra khỏi chốn lao lung, tụng bài thần chú thỉnh mời các cô hồn tới cửa chùa để nghe kinh và nhận thức ăn nước uống; tiếp theo vị chủ lễ tụng bài thần chú dứt mở các nghiệp oan trái giúp cho các cô hồn tỉnh tâm và niệm theo danh hiệu của chư Phật ba đời trong mười phương, Phật Thích Ca, Bồ-Tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Địa Tạng, và A-nan. Sau đó vị chủ lễ vì các loài cô hồn mà xin quy y Tam bảo, và cầu xin cho chúng dứt sạch vô số ác nghiệp do tham, sân, và si đã tạo tác từ nhiều kiếp trước. Sau đó các vị chủ lễ vì các loài chúng sinh và phát tâm lòng vô lượng nguyện sám hối các nghiệp chướng, nguyện dứt trừ các phiền não, nguyện tu học và nguyện thành Phật. Tiếp theo vị chủ lễ tụng thêm bảy bài thần chú. Bài thần chú thứ nhất giúp diệt trừ các nghiệp cố định; bài thần chú thứ hai giúp dứt trừ nghiệp chướng bình thường; bài thần chú



thứ ba giúp cho yết hầu các nga quý mở rộng; bài thần chú thứ tư giúp cho các cô hồn giữ tâm trong chánh niệm để hưởng thọ các thức ăn, thức uống đang bày ra cúng cho chúng. Bài thần chú thứ năm giúp cho các thức ăn hóa ra vô số và biến thành ngon ngọt. Bài thần chú thứ sáu khiến cho nước thường biến thành cam lồ ngon ngọt vô song. Bài thần chú thứ bảy giúp cho chén nước trong biến thành nước có nhiều công đức. Và bài thần chú thứ tám khiến cho các thức ăn thức uống biến thành biến sữa để nuôi dưỡng các loài quý đói khát. Sau khi tụng các bài thần chú giúp các loài cô hồn ăn uống no đủ, người chủ lễ niệm danh hiệu của bảy vị Như Lai, và nhắc nhở các loài cô hồn rằng các bài thần chú này sẽ giúp chúng dứt bỏ đói khát, và quan trọng hơn nữa là chúng phải dứt bỏ tâm địa tham lam và phải một lòng quy y Tam bảo. Có như thế chúng mới dứt sạch nghiệp chướng quá khứ và hiện tại để vãng sinh về cõi Tịnh độ tu tập thoát khỏi nghiệp chướng luân hồi, và đạt tới quả vị Phật. Cuối cùng vị chủ lễ tụng thêm hai bài thần chú nói lên sự cao thượng của sự bố thí trong nhà Phật không phân biệt và ngăn cấm một ai, một loài nào tới nhận của cúng dường. Và các thứ cúng dường này được dâng cho mọi loài một cách bình đẳng.

Hết lòng chú tâm và thành tâm quán tưởng là hai yếu tố vô cùng quan trọng trong khi hành lễ cúng thí thực cô hồn. Có hết lòng để hết tâm ý để tụng kinh, và tâm không bị một điều gì khác quấy rối làm xao lãng tâm trí. Mỗi khi tụng bài thần chú nào, vị chủ lễ phải dùng tâm mình để quán tưởng rằng với thần lực của chư Phật, các bài thần chú mà mình đọc tụng có công năng nhiệm mầu như lời giải thích trong kinh. Thí dụ khi tụng bài thần chú *Biến thực biến thủy*, người chủ lễ phải nhìn vào chén cháo, chén nước để quán tưởng hai thứ thức ăn và thức uống này sẽ biến thành cam lồ ngon ngọt và hóa ra vô số

lượng có thể làm cho các loài quý đói khát được ăn uống no đủ và thỏa mãn. Nếu người chủ lễ không thành tâm khi hành lễ thì các chúng cô hồn nga quý không thể được độ khỏi cảnh khổ, và đôi khi còn trở lại quấy nhiễu người sống. Khi còn ở Sài Gòn, thì được nghe một vị trụ trì kể rằng một hôm đến phiên thầy trị sự tụng kinh cúng thí thực cô hồn vào buổi chiều, nhưng khi tụng kinh thầy chỉ nghĩ đến xâu chìa khóa bị mất. Tối đó trong lúc đang ngủ thầy trụ trì thấy các cô hồn than phiền rằng buổi chiều thầy trị sự chỉ cho ăn toàn chìa khóa sắt. Sáng ra hỏi thầy trị sự, thì thầy nói rằng vì bị mất chùm chìa khóa quan trọng của chùa nên khi tụng kinh thầy chỉ nghĩ đến chùm chìa khóa. Chiều đó thầy trụ trì đích thân sắm lễ thỉnh soạn hơn mọi khi và thỉnh tất cả chư Tăng trong chùa tụng kinh làm lễ cúng thí thực cô hồn.

Phật giáo cho rằng bằng cách tụng kinh cúng thí thực cô hồn vào một buổi chiều có thể khiến cho các loài cô hồn biết rằng vẫn còn có các bậc xuất gia ở chùa nghĩ đến chúng và bố thí thức ăn và nước uống cho chúng mỗi ngày. Nếu các chùa lớn chùa nhỏ trong toàn quốc đều làm lễ cúng thí thực cô hồn vào mỗi buổi chiều thì các oan hồn uống tử, các nạn nhân chiến cuộc, các linh hồn chết bất đắc kỳ tử, các oan hồn chết vì các tai nạn, v.v. có thể bớt sự đói khát và được siêu độ. Trong lúc làm lễ, các cô hồn có thể đến nghe kinh và nhận thọ các thức cúng thí. Các vị Tăng Ni không phải chỉ cúng thí cho các cô hồn thức ăn và thức uống mà còn đọc kinh tụng chú, nhắc lại những lời dạy của Đức Phật, giúp chúng quy y Tam bảo dứt các ác nghiệp, và dạy cho chúng con đường giải thoát siêu độ trong đạo Phật. Nếu như các cô hồn đến chùa nghe kinh và thọ nhận các thức cúng thí, thì cũng có ngày linh hồn của các cô hồn này bớt sự cô đơn, được tỉnh ngộ rồi quy y Tam bảo và được thác sinh về

cõi an vui hơn. Vẫn biết rằng giáo lý cao thượng của Phật giáo quan tâm đến vấn đề giác ngộ và giải thoát sinh tử, như giáo sư Charles Orzech nhận định về truyền thống Phật giáo Trung Quốc, “*các đàn chẩn tế lập ra để cầu nguyện cho người vừa mới mất, hoặc tổ chức vào dịp Lễ Vu lan mỗi năm. Sự chẩn tế cô hồn này được xem như là nền tảng tín ngưỡng cho người Phật tử, và cũng là yếu tố rất quan trọng trong sự tồn vong của Phật giáo từ xưa cho đến nay*”. Nếu pháp Tứ diệu đế phân tích một cách rõ ràng mạch lạc các sự khổ, nguyên nhân của khổ đau, quả giác ngộ Niết bàn, và con đường chấm dứt sự khổ, như một con đường giác ngộ thiên về mặt triết học, giáo lý và lý luận tâm linh, thì phần nghi lễ các khoa cúng thí thực, và đàn chẩn tế cô hồn mang là con đường tôn giáo tín ngưỡng, một sự quan tâm thiết thực cho sự khổ đau và mất mát của con người trong đời sống hằng ngày. Việt Nam là một quốc gia đã trải qua nhiều cuộc chiến, từ chiến tranh nội chiến đến các cuộc toàn dân đứng lên chống giặc ngoại xâm, khoa chẩn tế để cầu nguyện siêu độ cho những người chết là một nghi lễ cần thiết cho nhân quần xã hội.

Một số lớn Phật tử và người dân thường ở miền Bắc tin rằng Đức Ông có thần lực và oai đức bảo vệ các trẻ em, nhất là các em bé khó nuôi, khỏi bệnh nạn, được bình an, và tránh khỏi các điều bất trắc. Các bậc phụ huynh khi đến chùa thường hay lễ bái Đức Ông, và thành tâm cúng dường, không chỉ có hương hoa, trái cây, mà đôi lúc còn có cả rượu bia và thức ăn mặn. Các người tín tâm, các thiện nam tín nữ tin vào sự linh thiêng màu nhiệm, và lòng thương vô hạn của trưởng giả Cấp Cô Độc đối với trẻ thơ. Các nam nữ thiện tín cho rằng Đức Ông bảo vệ trẻ em tránh được các hoạn nạn, bệnh tật và các thần lực xấu vô hình vô ảnh. Các Phật tử và người tín tâm quan niệm rằng Đức Ông là

một vị thiên thần, ngài không phải là Phật, là Bồ-tát, mà là đệ tử cư sĩ của Phật. Khi còn tại thế, Trưởng giả Cấp Cô Độc là một người giàu sang quyền thế, có vợ có con, có sự nghiệp và tài sản lớn nhất nước Ấn Độ xưa, chỉ thua vua mà thôi. Là một cư sĩ tại gia, do vậy họ quan niệm rằng Đức Ông hiểu và thông cảm các vấn đề khổ đau, sự lo lắng, quan tâm của các bậc cha mẹ trong đời thường hơn là các bậc giác ngộ giải thoát. Thiên chức của Đức Ông trong truyền thống Phật giáo miền Bắc có phần tương tự với vai trò bảo vệ trẻ thơ của Bồ-tát Địa Tạng (Jizo) trong truyền thống Phật giáo Nhật Bản. Do vậy, các bậc cha mẹ có con khó nuôi, hoặc muôn được sự che chở và bảo vệ cho mạng sống, họ thường thường đem con đến chùa bán khoán cho Đức Ông.

Nghi cúng thí thực cô hồn là một nghi lễ cầu nguyện siêu độ cho người chết do các vị xuất gia phụ trách tụng niệm ở các chùa chiền tự viện. Nghi lễ bán khoán trẻ thơ cho Đức Ông thường thường được làm lễ trước bàn thờ của ngài Cấp Cô Độc. Xét các tập khoa cúng và nghi thức tụng niệm của thiên môn, chúng ta chưa tìm thấy những thông tin gì về nghi thức bán khoán trẻ thơ cho Đức Ông Cấp Cô Độc được đề cập trong Đại tạng. Nhìn vào một vài tập nghi lễ mới được biên soạn và sưu tập gần đây, ta thấy nghi bán khoán trẻ em cho Đức Ông là một sáng tạo của tín ngưỡng Phật giáo Việt Nam. Buổi lễ bán khoán trẻ em cho Đức Ông gồm các lễ dâng hương, đánh lễ Tam bảo, tụng Đại Bi Chú, niệm hồng danh chư Phật, các vị Bồ-tát, cùng Hiền Thánh tăng và tụng Thần chú tiêu tai diệt tội, Thần chú Chuân Đề, và làm lễ quy y Tam bảo cho đứa trẻ. Nhìn chung, đây là một nghi thức thông thường có thể uyển chuyển áp dụng cho nhiều nghi cúng khác.

Có ba văn kiện quan trọng đọc trong buổi lễ bán khoán. Các văn kiện này gồm hai sớ văn

đọc trước bàn thờ Đức Ông và mộ bản “*khoán ước*” được hai bên ký kết: một bên là cha mẹ, một bên là thầy trụ trì. Cha mẹ đại diện cho đứa con thơ của mình, con thầy trụ trì là “*đại diện*” của Đức Ông. Trong buổi lễ bán khoán, cha mẹ của đứa bé dâng lễ vật hương hoa trà quả lên bàn Đức Ông. Thầy trụ trì đích thân đứng ra chủ lễ. Nghi thức tôn giáo gồm có lễ dâng hương, tụng chú Đại Bi, niệm danh hiệu của Trưởng giả Cấp Cô Độc, Phật Thích Ca và các vị Bồ-tát; sau đó, thầy trụ trì dâng sớ. Trong sớ văn, có ghi tên họ đứa bé, ngày tháng năm sinh, tên họ và địa chỉ của cha mẹ, và lý do chính đáng trong việc bán khoán con thơ cho Đức Ông. Sớ văn cũng nhấn mạnh rằng sau lễ bán khoán đứa bé sẽ trở thành đứa con tinh thần của Đức Ông và ngài có nhiệm vụ bảo hộ cháu được khỏe mạnh khôn lớn. Đọc xong sớ văn trước bàn thờ Đức Ông, thầy trụ trì hỏa thiêu bản sớ, và làm lễ quy y và đặt pháp danh cho cháu bé. Sau lễ quy y, đứa bé chính thức là đứa con tinh thần của Đức Ông. Các bậc phụ huynh tin rằng từ khi bán khoán xong đứa bé sẽ được Đức Ông hỗ trợ tinh thần, và long thân hộ pháp trong chùa cũng bảo bọc cho cháu nên người. Sau khi làm lễ hồi hương, thầy trụ trì dâng một sớ khác lên Đức Ông và hóa hỏa sau khi đọc xong. Sau buổi lễ, gia đình em bé tiếp nhận chứng khoán bán con cho Đức Ông. Tờ chứng khoán này ghi rõ tên họ và ngày tháng năm sinh của cháu bé, pháp danh, tên họ và địa chỉ của cha mẹ, và lý do bán khoán cháu bé cho Đức Ông. Bản khoán phải do cha mẹ và thầy đồng ký tên. Văn kiện này sẽ được lưu giữ ở chùa. Từ nay về sau vào rằm và mùng một (*ngày sóc vọng*), và các dịp lễ lớn như Tết, Phật đản và Vu Lan, cha mẹ của cháu bé phải có bốn phần đưa con đến chùa lễ Phật. Đặc biệt là vào dịp sinh nhật của cháu bé phải có bốn phần đưa con đến chùa lễ Phật. Đặc biệt là vào dịp sinh nhật

của cháu bé, hoặc ngày lễ vía Đức Ông, cha mẹ phải sắm sửa một mâm lễ dâng lên Đức Ông Cấp Cô Độc. Sau một giáp (12 năm), cha mẹ của cháu bé sửa soạn một mâm lễ tươm tất đem lên chùa chuộc lại con. Nhiều trường hợp cha mẹ cháu bé có thể làm lễ chuộc con sớm hơn hoặc muộn hơn như quy định.

### Kết luận

Khi nghiên cứu bộ tượng Thánh Tăng A-nan và Đức Ông Cấp Cô Độc trong truyền thống nghệ thuật Phật giáo Việt Nam, chúng ta thấy người Việt xưa đã khéo léo chuyển hóa hai vị đệ tử nổi tiếng của Phật để trở thành Thánh Tăng và Đức Ông trong truyền thống thờ tự ở chùa Việt ở miền Bắc. Thánh Tăng và Đức Ông đã từ từ đi vào văn hóa Phật giáo người Việt và trở thành một phần của tín ngưỡng phổ biến trong nhân gian. Câu chuyện ngài A-nan gặp quỷ đói rồi với lòng từ bi vô lượng đã xin Đức Phật phương tiện cứu giúp cho loài ngạ quỷ được no đủ và độ chúng thoát cảnh địa ngục đã được các vị tổ sư Mật tông chuyển thành nghi thức cúng thí cô hồn. Các vị Tăng Việt Nam đã tiến một bước nữa bằng cách áp dụng nghi thức tiêu thí thực cô hồn vào các khóa lễ buổi chiều để cầu nguyện cho các oan hồn uổng tử, các chiến sĩ trận vong, cùng đồng bào tử nạn và những cô hồn bị chết oan không đi đầu thai, mà phải bị làm cô hồn lang vãng không nơi nương tựa, không người cúng kính. Nghi thức đại chẩn tế cô hồn, còn gọi là *Thủy lục không Du-già nghi*, chỉ được các chùa lớn tổ chức mỗi năm một lần vào dịp Lễ Vu Lan, hoặc một năm vài lần khi có tín chủ bỏ tiền bạc ra lập đàn chẩn tế siêu độ người chết. Với nghi thức cúng thí thực cô hồn vào mỗi chiều, chùa chiền và tự viện ở Việt Nam đã âm thầm cầu nguyện cho những oan hồn uổng tử, cầu cho âm siêu dương thái, để cho kẻ chết được siêu sinh và người sống được bình yên. Trong truyền thống cổ truyền, Đức

Ông Cấp Cô Độc là vị thần Già Lam bảo hộ chùa chiền, nhưng người Phật tử Việt lại tôn thờ ngài thêm một chức năng mới đó là bảo vệ các trẻ em được khỏe mạnh an vui, mau ăn chóng lớn, và tránh được các bệnh tật, giúp cho trẻ thơ tránh những tai nạn nguy hiểm. Trong các buổi lễ dù là thí thực cô hồn, đại trai đàn chẩn tế, hoặc bán khoán con thơ, các vị Tăng Ni giữ một vai trò quan trọng. Trong lễ bán khoán, các vị Tăng Ni đã thay thế các vị gia chủ, các vị tín tâm làm lễ cho con cái của họ. Qua lễ thí thực mỗi ngày, bán khoán cũng như các lễ nghi khác khi các chùa cầu nguyện cho đồng bào Phật tử và những thí chủ, sự hỗ trợ tinh thần này đã tạo nên sự hỗ tương gắn bó giữa chùa chiền và Phật tử và các cộng đồng làng nước.

Hình ảnh Thánh Tăng A-nan và Đức Ông Cấp Cô Độc đồng thời phản ánh các sức sống văn hóa và tâm linh của thời đại, bao gồm sự bình an của trẻ thơ. Thánh Tăng và Đức Ông được thờ ở các chùa ở miền Bắc mà lại thiếu vắng trong các chùa ở miền Trung và miền Nam phản ánh sự phát triển của Phật giáo khác biệt giữa hai miền Bắc và Nam. Điều này cho ta thấy trong thời gian Trịnh Nguyễn phân tranh khi đất nước chia làm hai miền. Ở đàng Ngoài, các chùa Trịnh đã bỏ ra nhiều tiền của xây dựng và trùng tu các chùa chiền và nới rộng thêm kiến trúc. Ở Đàng Trong, các chùa Nguyễn mở đường Nam tiến khẩn đất khai hoang để mở rộng đất nước về phương Nam.

Các pho tượng Thánh Tăng và Đức Ông được khảo cứu và mô tả trong bài này không hẳn là các tác phẩm nghệ thuật tôn giáo, mà là những hình tượng có công năng truyền tải giá trị văn hóa, tín ngưỡng và lịch sử xã hội Việt Nam thời đương đại. Tượng Thánh Tăng và Đức Ông ở trên một phương diện khác phản ánh lịch sự phát triển và mở rộng của hệ thống kiến trúc chùa chiền ở miền

Bắc và vị trí quan trọng của hai vị này trong môi trường tâm linh mới. Hơn nữa, tượng Thánh Tăng A-nan và Đức Ông Cấp Cô Độc biểu lộ mục đích cao cả của nghi lễ tôn giáo như là một hình thái và sinh hoạt tâm linh giữa Tăng Ni và Phật tử, giữa chùa chiền với làng nước, giữa người sống và cõi chết, giữa cõi âm và cõi dương. Tượng Thánh Tăng và Đức Ông đồng thời làm nổi bật mục đích và ý nghĩa tiêu biểu của truyền thống nghi lễ Phật giáo Việt Nam được thực hiện qua hình thái tạo hình. Tượng Thánh Tăng và Đức Ông có giá trị cao trong việc giúp chúng ta hiểu sâu rộng thêm bối cảnh lịch sử và văn hóa đã có những tác động trong việc ra đời hai hình tượng tôn giáo có ý nghĩa sâu sắc như vậy. Đồng thời cũng làm sáng tỏ thêm về hình ảnh và tác dụng sâu sắc về nghi lễ tôn giáo đối với đời sống của nhân dân.

#### *Ghi chú:*

1. Trong gần 20 năm nay, có từ hàng trăm đến hàng ngàn pho tượng quý, các pháp khí, và đồ thờ bằng đồng hoặc bằng gốm ở các chùa đã bị mất cắp và thuyền chuyển lậu ra nước ngoài. Đây là một vấn đề nghiêm trọng xảy ra khắp ở các chùa ở miền Bắc. Các chùa lớn nhỏ có tượng quý đều bị đánh cắp, và tình trạng này đã xảy ra liên tục. Thí dụ, năm 1993, pho tượng Đức Quan Thế Âm nghìn mắt nghìn tay và pho Quan Âm Nam Hải ở chùa Tây phương bị đánh cắp. Cùng năm, một số pho tượng Phật ở chùa Mía cũng bị mất trộm. Năm 2003, một số pho tượng Phật và Bồ-tát ở chùa Vĩnh Nghiêm, làng Đức La, tỉnh Bắc Giang đã bị mất trộm. Khi đi khảo cứu điền dã nhiều chùa thuộc đồng bằng Bắc Bộ, tôi nhận thấy rằng hầu như các chùa có tượng cổ đều bị mất cắp. Đây là một thực tại khó khăn mà các chùa Miền Bắc đã và đang gặp phải. Tại nhiều chùa, các thầy trụ trì đã cho thợ sơn lại các tượng cổ để làm mất giá trị



của tượng để tránh bị mất trộm. Một số thợ bầy giờ hoặc là tay nghề kém, hoặc làm rất dối, nên lúc sơn phết lại đã làm mất hết các hoa văn cũ trên các pho tượng cổ. Khi còn chiến tranh thì tượng quý còn ở chùa, nay hòa bình mà di sản văn hóa của quốc gia lại bị mất mát. Thật đáng tiếc!

2. Khi đi khảo cứu điền dã, tôi đã đập một số bia văn đề tham khảo thêm tư liệu về niên đại xây dựng, trùng tu cũng như tóm tắt lịch sử của chùa được khắc trên bia đá. Ngoài ra, tôi cũng đã tham khảo thêm các văn bia của các chùa có liên quan đến bài nghiên cứu được lưu trữ tại thư viện Viện Hán-Nôm. Qua tư liệu văn bia, chúng ta có thể biết một cách tổng quát lịch sử của chùa.

3. Tu viện Kỳ Hoàn tọa lạc tại làng Sravasti, còn gọi là làng Saheth Maaheth, cách thành phố Lucknow thuộc bang Uttar Pradesh 160 km. Tu viện đã bị phá hủy sau thế kỷ XI, nhưng di tích vẫn còn cho đến ngày nay. Nền tòa nhà Chiên Đàn nơi Phật thường lưu trú và cây bồ đề do ngài A-nan đem một nhánh bồ đề từ Bồ Đề đạo Tràng, nơi Đức Phật ngồi thiền định 49 ngày trước khi thành đạo, trồng tại tu viện hiện vẫn còn.

4. Cuộc đời, sự nghiệp và công đức ủng hộ Phật và Tăng đoàn nguyên thủy Phật giáo của Trưởng giả Cấp Cô Độc đã được viết rất nhiều. Thí dụ, Bhikkhu Nanamoli, *The Life of the Buddha according to the Pali Canon*. Buddhist Publication Society; 3<sup>rd</sup> ed., Kandy, Sri Lanka: 1992, trang 87-101. Thích Nhất Hạnh, *Old Path White Clouds*, Parallax. Berkeley, 1991, trang 261-265. Nyanaponika Thera và Hellmuth Hecker, *The Great Disciples of the Buddha*, Wisdom Publication, Boston, 1997, trang 335-360. G. p. Malalasekara, *Dictionary of*

*Pali Proper Names*. Munshiram Manoocharlal Publishers, New Delhi, bản in năm 2002, tập 1, trang 76-72.

5. Đinh Khắc Thuân, *Văn bia thời Mạc*. NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1996, trang 339-340.

6. Chúa Nguyễn Hoàng dựng nghiệp tại Thuận Hóa từ năm 1558. Năm 1619, khi biết mình sắp qua đời, Nguyễn Hoàng đã chọn con trai thứ sáu là Nguyễn Phúc Nguyên lên nối ngôi và ông đã trở thành vị chúa Nguyễn đầu tiên ở đất Đàng Trong. Phúc Nguyên đã tuyên chiến với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài.

7. Các chùa Việt xưa đều quay mặt về hướng Nam. Cổng tam quan và ba tòa nhà chính là tiền đường. Phật điện và hậu đường đều được xây trên một trục lộ thẳng theo hướng Nam Bắc. Đứng trên phương diện đồ hình kiến trúc của chùa mà xét thì bàn thờ Thánh Tăng A-nan luôn luôn tôn trí bên hướng Tây (tay trái), còn bàn thờ Đức Ông Cấp Cô Độc luôn luôn nằm ở hướng Đông (bên tay phải). Tuy vậy, nhiều chùa không xây hướng chính của chùa theo nguyên tắc này, nhưng tượng Thánh Tăng và Đức Ông bao giờ cũng đặt tại phía trái và phía phải nhà tiền đường.

8. Xin tham khảo thêm Hà Văn Tấn. Chùa Việt Nam. NXB. Khoa Học Xã Hội, Hà Nội: 1993, trang 123-25. Đinh Khắc Thuân. Văn bia thời Mạc, 1996.

9. Thông thường thì sau khi dâng lễ xong, các tín chủ đem các thức cúng như rượu thịt và thức ăn mặn về nhà. Các thức cúng này gọi là “lộc thánh”.

10. Ở Việt Nam, các vị Tăng chủ sám trong các buổi lễ quan trọng, hoặc các vị chủ lễ trong các đàn chẩn tế cô hồn thường đội mũ

ngũ Phật. Mũ ngũ Phật có năm cánh, trên mỗi cánh đều có thêu mỗi vị Phật. Năm vị Phật đại diện giáo chủ cho năm phương, và thường được sắp xếp theo hệ thống Mật tông như thường thấy trong đồ hình mandala. Phương Đông Phật A-súc-bệ; phương Nam Phật Bảo Thắng; phương Tây Phật A-di-đà; phương Bắc Phật TỐI THẮNG ÂM và ở trung ương Phật Tỳ-lô-xá-na.

11. Xin tham khảo thêm Chun-Fan Yu. Kuan-yin: *The Chinese Transpormation of Avalokitesvara*. Colombia University Press, New York.

12. Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo sử luận*. Paris, Lá Bối, 1978, tập 2, trang 97.

13. Xin dẫn ra đây vài thí dụ các bản in mộc bản về khoa cúng thí thực có minh họa ngài A-nan gặp quỷ Tiêu Diện. Một số bản in này hiện nay được sưu tập và tàng trữ tại một số viện bảo tàng mỹ thuật ở Tây phương có in hình này, thí dụ ở trong sách *Buddhism: Art and Faith*. British Museum Publications, London, 1985, catalog s#116, trang 88-89; hoặc Robert Weller. *Unities and Divertities in Chinese Religion*. University of Washington Press, Seattle, 1987, hình số 4.4 trang 120. Gialo sư Wekker đã dùng một bản thời Thanh minh họa Bồ-tát Quán Thế Âm hóa thân làm quỷ Tiêu Diện cứu các loài quỷ đói.

14. Từ đời Đường (thế kỷ VII) trở về sau được các chùa thờ ngài Quan Công như vị thần già lam bảo vệ chùa chiền. Xin tham khảo thêm về lịch sử và quá trình ngài Quan Công được thánh hóa để trở thành một vị thần chiến tranh, và vị thần già lam. Cheng Mengchao. *The Origin of Chinese Deties* (Nguồn gốc các vị thần Trung Quốc). NXB Ngoại Văn. Bắc Kinh, 1995, trang 53-

58.

15. Các khoa cúng thí thực cô hồn được dựa trên năm bản kinh Mật giáo. Trong *Đại Tạng Đại Chính Tân Tu*, các bản kinh này đánh số từ 3113, 3114, 1315, 1318, 1319 và 1320. Theo các học giả Phật học ở Tây phương, bản kinh đánh số 1315, tựa *Thí Chư Ngạ Quỷ Âm Thực Cấp Tịnh Thủy Pháp*, là bài kinh quan trọng và đầy đủ nhất, Giáo sư Charles Orzech đã giới thiệu và dịch bản này ra tiếng Anh tựa là: “*Saving the Burning Mouth Hunrgry Ghost*” in trong tập *Religions of China in Practice* [Sự Hành Trì Tôn Giáo ở Trung Quốc] Princeton University Press, Princeton, 1996, trang 278 – 283. So với bản 1315, bản 1320 tựa *Du Già Tập Yếu Diệm Khẩu Thí Thực Nghi*, dài và đầy đủ nhất gồm có các nghi thức cùng ân chú, nhưng không đề cập đến câu chuyện ngài A – nan gặp quỷ đói.

16. Trong truyền thống Phật giáo Trung Quốc cũng như truyền thống Phật giáo Việt Nam, lễ hội Vu lan và lễ cúng cô hồn được tổ chức rất trang trọng vào mỗi năm vào rằm tháng Bảy sau ba tháng an cư kiết hạ của chư Tăng. Trong dịp này, đồng bào Phật tử các giới quy tụ về chùa tụng kinh cầu nguyện cho ông bà cha mẹ đã quá vãng. Vào buổi chiều, các chùa lớn thường tổ chức trai đàn chẩn tế cô hồn. Khi nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Đông Á, các học giả Tây phương nhận định rằng lễ hội Vu Lan và trai đàn chẩn tế cô hồn là nền tảng sinh tồn và phát triển của Phật giáo. Lễ trai đàn chẩn tế cô hồn hàng năm được tổ chức rộng rãi vào dịp lễ Vu lan, tuy vậy, với sự quan trọng của việc chẩn tế cô hồn, khoa nghi này còn được tổ chức vào các dịp Đại giới đàn truyền giới cho Tăng Ni và Phật tử, hoặc khi một người nào đó quá vãng và thân nhân trong gia đình có phương tiện thỉnh chư Tăng làm lễ trai

đàn cúng thí thực để cầu nguyện và hồi hướng phúc đức cho thân nhân vừa qua đời. Thịnh thoảng các nhà hảo tâm, các hội đoàn hoặc chính quyền địa phương cũng bảo trợ tổ chức đại lễ chẩn tế cô hồn cho các chiến sĩ trận vong, đồng bào tử nạn, các oan hồn tử sĩ, các người thương vong, v.v...

17. Trong lúc nghiên cứu cho bài viết này, tôi đã tham khảo hai khoa cúng: *Thích Thị Bảo Định Hành Trì Bí Chỉ Toàn Chương*, và *Bảo Định Hành Trì Bí Chỉ Toàn Chương*. Hai tập nghi lễ quan trọng này có tên tác giả là Huyền Quang, vị tổ thứ ba của dòng thiền Trúc Lâm. Hai bản kinh này in lại vào thời Nguyễn tại chùa Viên Minh, xã Cổ Liêu, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Thư viện Hán Nôm có hai bản nghi thức này đánh số: AC 225 và VHv 1096. Cho tới nay chưa có học giả nào nghiên cứu về nội dung của hai bản khoa cúng này.

18. Các bản kinh nhật tụng ở các chùa Việt Nam đều có in nghi thức *Mông Sơn Thí Thực*. Nghi thức này hoặc là nguyên chữ Hán, hoặc phiên âm Hán Việt. Gần đây Nghi Thức Thí Thực đã được HT. Thích Nhất Hạnh dịch ra tiếng Việt và in trong tập *Nghi Thức Tụng Niệm Đại Toàn*, bằng Quốc ngữ, Lá Bối xuất bản, Walnut Creek, California, 1999, trang 91 – 95. Học giả D.T. Suzuki dịch bài kinh này sang Anh ngữ và xuất bản trong tập sách, *Manual of Zen Buddhism* [Thiền Môn Khóa Tụng]. Grove Press, New York, 1960.

Tạp Chí Văn Hóa Phật Giáo số 64:

QUẢNG CHƠN

# Hư Hư Lục

*Thích Nữ Như Thủy*

**Ba Bà Hoàng Hậu**

(Tiếp theo trang 15)

Ba bức thư tức tốc được gửi đi và lão bốc sư liền đi đến chỗ hẹn với bà hoàng đẹp nhất.

Đức vua truyền lệnh chém đầu lão thầy bói.

Và từ đó đức vua đặc biệt sủng ái vị hoàng hậu vào chung kết này. Hai bà hoàng hậu còn lại vô cùng tức tối, họ âm mưu với nhau dùng độc được giết chết bà hoàng hậu đẹp nhất.

Chuyện bại lộ, đức vua truyền lệnh xử tử luôn hai hoàng hậu còn lại.

Ba vị hoàng hậu xinh đẹp nhất nước đều chết hết. Đức vua còn lại một mình để thấy hoàng cung sao mà trống trải lạnh lẽo, bất kể xuân hạ thu đông.

# Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

**Phẩm Tỷ Kheo**

**365**

*Không khinh điều mình được,  
Không ganh người khác được,  
Tỷ kheo ganh tỵ người,  
Không sao chứng Thiên Định.*

# Karuna và tiếng hát của một bà lão ăn xin

## Hoang Phong

*Karuna* là tiếng Pa-li và tiếng Phạn, kinh sách Hán ngữ gọi là "Từ bi" (□□). Qua hình ảnh của người Bồ-tát, *Karuna* hay *Từ bi* được xem là lý tưởng của toàn bộ Đại thừa, ngang hàng với Trí tuệ. Bồ-tát Quán Thế Âm là vị Bồ-tát tiêu biểu nhất cho lý tưởng đó. Thế nhưng cũng nên hiểu rằng *Karuna* không phải chỉ là vốn liếng riêng của Đại thừa mà còn là cốt lõi trong việc tu tập của Phật giáo Theravada. Phép tu tập đó của Phật giáo Theravada được nêu lên trong một khái niệm thật quan trọng gọi là "*Bốn phẩm tính vô biên của tâm thức*", tiếng Pa-li là *Cattari brahmavihara*, nguyên nghĩa là "*Bốn lãnh vực an trú tối thượng*", đó là: lòng "*Nhân ái*" (tiếng Pa-li: *Metta*), lòng "*Từ bi*" (*Karuna*), niềm "*Hân hoan*" (*Mudita*) và sự "*Thanh thản*" (*Upekkha*). Phát huy bốn thể dạng tâm thức trên đây là một phép tu tập "cụ thể", cho thấy một sự "cân bằng" nào đó đối với phép tu tập tập trung vào Trí tuệ, còn gọi là Tu tuệ, mang tính cách trừu tượng và lý thuyết hơn. Nói chung tình thương yêu chúng sinh thể hiện qua bốn thể dạng vô biên của tâm thức trên đây sẽ tạo ra một bầu không gian rộng lớn bao trùm và bàng bạc trong Phật giáo, và tỏa rộng bên trong bầu không gian đó là Trí tuệ.

Bốn phẩm tính của phép tu tập trên đây là: *Lòng nhân ái vô biên* là niềm "ước vọng tất cả chúng sinh đều tìm được hạnh phúc và nhận thấy được cả các nguyên nhân mang lại hạnh phúc cho mình"; *Lòng từ bi vô biên* là niềm "mong ước tất cả chúng sinh đều vượt thoát mọi khổ đau và cả các nguyên nhân

mang lại khổ đau cho mình"; *Niềm hân hoan vô biên* là tình thương yêu và vui sướng khi "ước mong tất cả chúng sinh đều đạt được hạnh phúc lâu bền, không còn vướng mắc một thứ khổ đau nào"; và sau hết là *Sự thanh thản vô biên* là "niềm ước vọng tất cả chúng sinh đều được bình đẳng và ngang hàng nhau" (tiếng Anh là *equanimity*), niềm ước vọng đó sẽ mang lại cho mình sự thanh thản minh mông và một niềm an vui tỏa rộng, không còn phân biệt, bám víu hay ghét bỏ bất cứ một thứ gì",

Kinh sách Hán ngữ gọi khái niệm về *Bốn phẩm tính vô biên* trên đây là *Tứ vô lượng tâm* và bốn phẩm tính vô biên thì gọi là: *Từ*, *Bi*, *Hỉ* và *Xả*. Cách dịch sang tiếng Hán này có thể khiến một số người hiểu sai, nhất là đối với hai phẩm tính sau cùng là *hỉ* và *xả*. Chữ *hỉ* đôi khi được ghép với chữ *hoan* và trở thành *hoan hỉ* với ý nghĩa là "vui lòng" hay "sẵn lòng" làm một việc gì đó. Mặt khác hai phẩm tính sau cùng này tức là *hỉ* và *xả* đôi khi cũng được ghép chung với nhau tạo ra một thuật ngữ mới là *hỷ xả* với ý nghĩa là "tha thứ" hay "bỏ qua" một chuyện gì đó mang tính cách tiêu cực. Do vậy các thuật ngữ *hoan hỉ* và *hỷ xả* trên đây chẳng những không liên hệ gì đến khái niệm về *Bốn phẩm tính của tâm thức* mà còn bị lạm dụng và trở thành sáo ngữ.

Tóm lại bốn ước vọng trên đây là một phép thiền định nhằm tinh khiết hóa tâm thức, tức có nghĩa là hóa giải thái độ hẹp hòi, dưng dưng, và ích kỷ phát sinh từ các thứ bản năng của sự sống. Các phẩm tính vô biên mang lại từ bốn ước vọng đó là thức ăn nuôi dưỡng



tâm thức mình và cũng là cách làm hiển lộ sự giác ngộ bên trong chính mình. Trong số bốn phẩm tính trên đây của tâm thức thì dường như *Lòng từ bi vô biên* (tiếng Pali: *Karuna appamanna*) là phẩm tính quan trọng hơn cả vì phẩm tính này không những giúp người tu tập cảm nhận được sâu xa hơn thực trạng khổ đau cùng khắp của chúng sinh mà còn ý thức được cả bốn phận mình trước thực trạng đó. Thái tử Tất-đạt-đa sau khi nhận thấy tình trạng khổ đau mê mông đó của con người đã từ bỏ gia đình, danh vọng và quyền lực để mưu cầu một giải pháp hầu đương đầu với tình trạng khổ đau mang tính cách hiện sinh đó. Phải chăng *Karuna appamanna* hay *Lòng từ bi vô biên* chính là động lực sâu xa đã biến thái tử Tất-đạt-đa trở thành một vị Phật? *Bốn phẩm tính vô biên* của tâm thức được Đức Phật trực tiếp thuyết giảng trong một số bài kinh, chẳng hạn như *Brahmavihara-Sutta/Kinh về [bốn] nơi an trú tối thượng* (Anguttara Nikaya/Tăng chi bộ kinh, AN 10.208, AN 4.125, *Metta Sutta/Kinh về Lòng nhân ái* (Samyutta Nikaya/Tương ưng bộ kinh, SN 46.54), và gián tiếp hơn trong một số các kinh khác,

Sau này khi Giáo Huấn của Đức Phật được diễn đạt rộng rãi hơn qua sự phát triển của Đại thừa thì nhiều sáng kiến tu tập về lòng từ bi cũng được đề nghị thêm, chẳng hạn như phương pháp *Tonglen* trong Phật giáo Tây Tạng. Đó là phương pháp "nhận chịu khổ đau của người khác" và "hiển dâng niềm an vui và hạnh phúc của mình cho họ". Nhận chịu khổ đau của người khác không có nghĩa là mình sẽ cảm thấy đón đầu cụ thể và thật sự như chính họ, hoặc lây nhiễm bệnh tật của họ, mà chỉ là cách mang các thứ ấy vào bên trong chính mình qua hơi thở vào dưới hình thức các xúc cảm từ bi, sau đó là tinh khiết hóa chúng, chuyển chúng trở thành

những niềm hạnh phúc và an vui để trao trả lại cho họ. Sự tinh lọc khổ đau đó của người khác thật ra cũng là một cách loại bỏ cái tôi hay cái ngã của chính mình, tức là các *karma* hay nghiệp tồn lưu bên trong tâm thức của mình. Qua một góc nhìn khác thì những gì mà mình trao trả cho kẻ khác là Phật tính hiển lộ bên trong tâm thức của chính mình. Sự trao trả đó là một cách "hồi hướng" công đức mình cho những kẻ đang phải gánh chịu khổ đau. *Tonglen* là một phương pháp thiền định siêu việt, đòi hỏi một sự luyện tập kiên trì, vậy chúng ta hãy thử tìm một phương pháp giản dị hơn, tuy không sánh bằng thế nhưng biết đâu cũng có thể là dễ thực hiện hơn chăng? Trong chiều hướng đó tôi xin mạn phép thuật lại một câu chuyện nhỏ về một đứa bé và bà lão ăn xin dưới đây.

Năm tôi lên mười, nhà cha mẹ tôi ở trong một con hẻm nơi một khu phố đông đúc. Thỉnh thoảng có một bà lão ăn xin mù lòa hát rong đi vào xóm. Bà vừa khua gậy lần từng bước một, vừa ê a "hát" lên các câu chuyện cổ tích, hoặc than vãn thân phận mình nơi làng quê: chiến tranh, nhà cửa cháy rụi, ruộng vườn tan hoang, bà lưu lạc đến đây, mù lòa, không nơi nương tựa ... Cứ mỗi lần nghe thấy văng vẳng từ xa tiếng hát của bà thì mẹ tôi liền kéo học bàn đưa cho tôi vài cái để mang cho bà lão.

Một hôm tôi hỏi mẹ: "*Tại sao cứ mỗi lần nghe thấy tiếng hát của bà lão ăn xin thì mẹ lại sai con mang tiền cho bà ấy?*". Mẹ tôi không trả lời mà hỏi lại tôi như thế này: "*Vậy thì con ăn mỗi ngày mấy lần?*". Thuở bấy giờ nào tôi có đủ sức để hiểu hết được ý nghĩa của lời dạy bảo ấy đâu. Các câu chuyện cổ tích của bà lão thì tôi cũng đã từng được nghe, các cuộc chiến tranh thì tôi cũng đã từng được nếm, thế nhưng âm

hương vang vọng trong tiếng hát hay tiếng than vãn của bà lão dường như có một chút gì đó thật mê hoặc và đã ám ảnh tâm trí tôi. Lâu lâu không thấy bà lão đi vào xóm thì tôi cảm thấy thiếu vắng một chút gì đó trong lòng mà tôi không hiểu được hết. Sau này lớn lên tôi mới ý thức được phía sau những tiếng hát rong đó của bà lão ẩn chứa cả một niềm đau đớn mênh mông, và một chút gì thiếu vắng trong tôi chính là tình thương của tôi đối với bà lão..

Một hôm, như thường lệ vào lúc ngày sắp tắt, bà đi ngang xóm tôi. Trời chuyển mưa tối sầm. Mẹ tôi đưa cho tôi vài cục, tôi chạy tìm bà lão trong ngõ, vừa trông thấy bà thì trời đổ mưa to, tôi vội bỏ tiền vào chiếc lon trên tay bà và cầm cổ tay kéo bà vào nắp dưới một mái hiên gần đó. Tay kia cầm gậy bà khua trên mặt đất để tìm bậc thềm trước khi bước lên. Mưa rào rào trên mái tôn, bà lão và tôi nhìn ra trước mặt, thế nhưng dường như chỉ có tôi là trông thấy những dòng nước cuộn cuộn trên mặt đất và những bọt bong bóng trên thềm sân. Tôi lén ngược nhìn gương mặt bà, mờ mờ dưới chiếc nón lá là một mái tóc bạc phơ, da mặt nhăn nheo, miệng móm, đôi mắt mở lớn nhưng trắng đục, không thấy trông đen đâu cả. Gương mặt bà thật thanh thản, gần như lạnh lùng, không thấy thoáng hiện một chút tình cảm nào cả. Tôi cảm thấy bối rối và xao xuyến trong lòng, và chợt cảm thấy thương bà lão vô cùng, thế nhưng vào tuổi đó nào tôi có biết gọi chuyện là gì.

Được một lúc lâu thì cơn mưa cũng ngớt, bà lão nói với tôi: *"Trời bớt mưa rồi, thôi ngoại đi ghen con"*. Câu nói thật bất ngờ, chân tình và ám áp đó khiến tôi bàng hoàng, chẳng biết phải đáp lại như thế nào. Tôi nắm tay bà để cùng bước xuống thềm. Một vài hạt mưa vẫn còn lộp độp trên chiếc nón lá

rách và lấm tẩm trên lưng áo bà-ba đen đã bạc màu của bà. Tôi đứng im nhìn theo, bà lão tay khua gậy tiếp tục cất tiếng kể câu chuyện cổ tích Tấm Cám: *"Ngày xưa có một cô gái nhỏ mồ côi mẹ tên là Tấm..."* Bóng bà xa dần trong ngõ tối thê nhưng tiếng kể chuyện của bà vẫn còn vang vọng trong mưa. Tôi giật mình chạy ù về nhà vì đã đến giờ cơm.

Câu chuyện đứa bé và bà lão ăn xin xảy ra cách nay đã 70 năm, thế nhưng nó vẫn còn ám ảnh tôi. Cũng vậy đối với lời dạy bảo của mẹ *"mỗi ngày con ăn mấy lần?"*, thì tôi cũng vẫn chưa quên. Từ ngày đó đến nay tôi đã ăn không biết bao nhiêu vạn bát cơm, nhưng nào tôi có trồng được một hạt gạo nào đâu? Ngoài cơm áo ra, tôi còn được hưởng thuốc men, nhà cửa và mọi thứ tiện nghi khác. Món nợ đó quả là to lớn, thế nhưng còn to lớn hơn thế là món nợ của giáo dục, sự hiểu biết và tình thương yêu của những người chung quanh, và càng mở rộng hơn nữa là cả dưỡng khí và môi sinh của địa cầu này. Lớn lên tôi mới hiểu được sâu sắc hơn những gì phía sau câu hỏi của mẹ cùng sự ám áp của tình người bên trong lời giãi từ của bà lão ăn xin. Là chúng sinh, mẹ tôi và bà lão đều khổ đau như nhau, thế nhưng *Karuna* hay Từ bi bên trong họ là cả một sức mạnh giúp họ vượt lên trên những khổ đau của mình để nói lên những lời thật chân tình và triu mến. Tiếc thay trong thế giới vô thường, dù tôi có muốn thốt lên một lời ngọt ngào với mẹ thì mẹ nào có còn đó để mà nghe, hoặc nói lên một lời thật thân thiết với bà lão ăn xin: *"Ngoại à, trời còn mưa, ngoại hãy đứng lại với con thêm một chút nữa đi"*, thì bóng dáng của bà lão cũng đã khuất mờ trong con hẻm tối.

Thế nhưng Đức Phật cũng dạy rằng tất cả mọi hiện tượng, dù vô hình hay hữu hình,

thuộc quá khứ, hiện tại hay tương lai, tất cả đều liên hệ và tương kết với nhau. Đó là nguyên lý *Tương liên, tương kết và tương tạo giữa mọi hiện tượng*, tiếng Phạn là *Pratityasamutpada*, kinh sách Hán ngữ gọi là *Lý duyên khởi*. Qua nguyên lý đó thì dù chỉ là một chiếc lá hay một con côn trùng nhỏ bé, một tiếng kêu đau thương của một con thú hay một thoáng xúc cảm nhỏ nhoi trong tâm thức của một cá thể con người, thì tất cả đều tác động và liên hệ đến toàn thể môi sinh và sự an vui của nhân loại trên hành tinh này. Điều đó giúp tôi hiểu rằng dù không còn một dịp may nào để trả món nợ đối với công ơn dạy dỗ cho mẹ, hồi đáp cái âm áp của tình người trong câu già biệt của bà lão ăn xin, thì tôi cũng có thể trả các món nợ ấy cho từng chiếc lá và từng mỗi chúng sinh trong thế giới này. Sự ý thức đó có thể tạo ra bên trong tâm thức chúng ta một xúc cảm từ bi thật sâu xa và rộng lớn, và phải chăng đó cũng là một trong số *Bốn phẩm tính vô biên* gọi là *Karuna* của một tâm thức giác ngộ?

Bures-Sur-Yvette, 21.06.19  
Hoang Phong



## TRÊN ĐỈNH NÚI ĐỀ THƠ

*Núi Đề Thơ gập ghềnh lên tận đỉnh  
Nhìn xuống sâu hun hút ngút đồi nghiêng  
Hương trời đất lắng lắng vờn lan tỏa  
Lồng trong mây trắng lượn khói sương huyền*

*Những tảng đá lạ lùng cao sừng sững  
Đứng uy hùng xem lịch sử trôi qua  
Gậy Thiền sư gõ trên đầu sử lịch  
Mây nghìn năm vang dội khắp sơn hà*

*Đá nhập định chuyển rung hồn xuất cốt  
Bỗng nhiên nghe tiếng vỗ một bàn tay  
Một tiếng vỗ vô thanh mà chấn động  
Bùng vỡ ra điệu tuyệt nhiên lộ bày*

Tâm Nhiên



## Nhìn ngọn nến khuya

Tuệ Sỹ

*Ta cúi xuống trên chân người bụi đỏ  
Để nhìn sâu trong vết tích hoang đường  
Ta sống lại trên môi cười rạng rỡ  
Để nhìn sâu trong ngọn nến tàn canh*

Nha Trang 77

Nguồn: Tuệ Sỹ, *Giấc mơ Trường Sơn*,  
An Tiem xuất bản, California, 2002



## Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ♦ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ♦ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ♦ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ♦ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ♦ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập  
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

**Phật Học Inc**  
**P.O. Box 221483**  
**Louisville, KY 40252**

TO:

BULK RATE  
U.S. POSTAGE PAID  
LOUISVILLE, KY  
PERMIT NO. 368